

Số: 02/NQ-HĐND

Bình Định, ngày 23 tháng 3 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công
nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2022 sang năm 2023

SỞ NỘI VỤ TỈNH BÌNH ĐỊNH

Số: 3758

ĐẾN Ngày: 11/4/23

Chuyển:

Số và Ký hiệu HS:

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 10 (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính
phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2021 của Hội
đồng nhân dân tỉnh về việc phân bổ và giao kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách
nhà nước năm 2022; Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 23 tháng 3 năm 2022 của
Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn
vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch đầu tư công năm 2022;
Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh
về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước
giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch năm 2022;

Xét Tờ trình số 33/TTr-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân
dân tỉnh về việc kéo dài vốn ngân sách địa phương năm 2022 sang năm 2023 để tiếp
tục thực hiện, giải ngân; Báo cáo thẩm tra số 11/BC-KTNS ngày 21 tháng 3 năm
2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại
biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư
công nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2022 sang năm 2023, với các nội
dung như sau:

1. Vốn ngân sách cấp tỉnh: Kéo dài sang năm 2023 tiếp tục thực hiện và giải
ngân: 448.003,092 triệu đồng.

(Chi tiết phụ lục 01 kèm theo)

2. Vốn hỗ trợ khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai: Kéo dài sang năm 2023
tiếp tục thực hiện và giải ngân: 22.458,804 triệu đồng.

(Chi tiết phụ lục 02 kèm theo)

3. Vốn ngân sách huyện: Kéo dài sang năm 2023 tiếp tục thực hiện và giải
ngân: 455.492,427 triệu đồng.

(Chi tiết phụ lục 03, 04 kèm theo)

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định Khóa XIII Kỳ họp thứ 10 (kỳ họp chuyên đề) thông qua và có hiệu lực từ ngày 23 tháng 3 năm 2023. /.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ (báo cáo);
- VPQH, VPCP, Bộ Tài chính, Bộ KH&ĐT;
- TT. Tỉnh ủy (b/cáo); TT. HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành liên quan;
- VP Tỉnh ủy, VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- TT Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, hồ sơ kỳ họp. *th*



CHỦ TỊCH

Hồ Quốc Dũng

DANH MỤC KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2022 KÉO DÀI SANG NĂM 2023 TIẾP TỤC THỰC HIỆN.

Kèm theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 23/3/2023 của HĐND tỉnh

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2022	Giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023	Kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2023 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
	TỔNG SỐ	2.086.392,983	1.638.389,891	448.003,092	
I	VỐN ĐẦU TƯ TẬP TRUNG	115.776,048	36.821,797	78.954,251	
1	Xây dựng trụ sở làm việc phục vụ công tác cho Công an các xã trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025	2.000,000	0,000	2.000,000	
2	Làng hòa bình Việt Nam - Hàn Quốc (KVPVP) tỉnh Bình Định	200,000	0,000	200,000	
3	Trạm Kiểm soát Biên phòng Mũi Tấn	2.333,000	2.331,610	1,390	
4	Trạm Kiểm soát Biên phòng Cát Tiến	2.246,000	2.244,659	1,341	
5	Cải tạo hang động tự nhiên	120,000	0,000	120,000	
6	Doanh trại Đại đội thông tin/ Bộ CHQS tỉnh Bình Định	200,000	0,000	200,000	
7	Mở rộng Khu Dân cư phía Đông đường Điện Biên Phủ, thành phố Quy Nhơn	219,460	0,000	219,460	
8	Dự án Phục hồi và quản lý bảo vệ bền vững rừng phòng hộ (JICA2)	100,000	79,300	20,700	
9	Xây dựng trụ sở HĐND và UBND thị trấn Diệu Tri	607,000	597,730	9,270	
10	Kè sông Gò Chàm (đoạn nối tiếp), khu vực Phò An, phường Nhơn Hưng	61,682	0,000	61,682	
11	Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	5.000,000	166,900	4.833,100	
12	Cải tạo nâng cấp hệ thống điện chiếu sáng bãi biển Quy Nhơn khu vực dọc tuyến đường Xuân Diệu và An Dương Vương (từ Lý Chiêu Hoàng đến Khách sạn Hoàng Gia)	5.592,000	4.712,487	879,513	
13	Nhà làm việc Ban CHQS xã Cát Nhon	240,000	107,000	133,000	
14	Trồng cây hoa Anh đào, cây Mai anh đào, cây Phượng tím tại Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng xã Vĩnh Sơn	100,000	0,000	100,000	
15	Trụ sở làm việc của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	22.000,000	0,000	22.000,000	
16	Mở rộng Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn	34.592,419	15.208,978	19.383,441	
17	Nâng cấp, sửa chữa một số hạng mục nhà làm việc Văn phòng UBND tỉnh (giai đoạn 1)	10.000,000	8.906,636	1.093,364	
18	Khu dân cư tại xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước	800,000	0,000	800,000	
19	Nhà làm việc Liên minh hợp tác xã tỉnh	3.000,000	0,000	3.000,000	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2022	Giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023	Kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2023 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
20	Hệ thống thiết bị sản xuất chương trình phát thanh	1.500,000	1.468,259	31,741	
21	Kè chống sạt lở làng Canh Tân, thị trấn Văn Canh	1.000,000	998,238	1,762	
22	Xây dựng cầu Bờ Mun, huyện Phú Mỹ	4.000,000	0,000	4.000,000	
23	Hạ tầng kỹ thuật khu đô thị Khoa học và Giáo dục Quy Hòa	64,487	0,000	64,487	
24	Đầu tư xây dựng, mở rộng, nâng cấp 05 trung tâm y tế tuyến huyện trên địa bàn tỉnh Bình Định	120,000	0,000	120,000	
25	Trường THCS Phước Mỹ	1.000,000	0,000	1.000,000	
26	Trụ sở làm việc Sở Kế hoạch và Đầu tư	12.500,000	0,000	12.500,000	
27	Xây dựng mới Trường THPT để giảm tải Trường THPT Hùng Vương	1.000,000	0,000	1.000,000	
28	Sửa chữa, cải tạo trụ sở Sở Văn hóa và Thể thao	150,000	0,000	150,000	
29	Tu bổ, tôn tạo và xây dựng Đền thờ tại Khu di tích Quốc gia Gò Dài	200,000	0,000	200,000	
30	Sửa chữa, tu bổ, khắc phục xuống cấp cơ sở hạ tầng tại di tích Tháp Dương Long và di tích Tháp Cảnh Tiên	100,000	0,000	100,000	
31	Chống xuống cấp, tu bổ và phát huy giá trị di tích Quốc gia Tháp Thủ Thiện	250,000	0,000	250,000	
32	Cắm mốc giới bảo vệ các di tích gốc thuộc Khu vực di tích Thành Hoàng đế thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	50,000	0,000	50,000	
33	Xây dựng trụ sở làm việc Sở Du lịch	100,000	0,000	100,000	
34	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Sở Công thương	100,000	0,000	100,000	
35	Cải tạo, sửa chữa Nhà khoa Khám BVĐK tỉnh Bình Định	2.500,000	0,000	2.500,000	
36	Trung tâm Y tế huyện Hoài Ân	30,000	0,000	30,000	
37	Trường THPT Nguyễn Trung Trực	200,000	0,000	200,000	
38	Trường THPT Xuân Diệu	200,000	0,000	200,000	
39	Trường THPT Nguyễn Hồng Đạo	300,000	0,000	300,000	
40	Trụ sở UBND xã Nhơn Mỹ	1.000,000	0,000	1.000,000	
II	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	599.893,759	384.585,698	215.308,061	

7/5

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2022	Giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023	Kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2023 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
II.1	Bổ trí cho các dự án	545.938,759	349.278,807	196.659,952	
1	Tuyến đường từ Khu dân cư kết nối lên cột cờ và Hải đăng phục vụ du lịch kết hợp quốc phòng, an ninh trên đảo Cù Lao Xanh	2.100,000	2.081,326	18,674	
2	Khu tái định cư phục vụ dự án xây dựng khu Đô thị - Thương mại phía Bắc sông Hà Thanh	3.169,144	3.162,070	7,074	
3	Đường phía Tây tỉnh (ĐT.639B) (HM: Km130+00 – Km 137+580)	3.548,848	3.540,281	8,567	
4	Dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án thành phố Quy Nhơn	3.817,000	1.596,144	2.220,886	
5	Đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP), tỉnh Bình Định	1.066,357	731,513	334,844	
6	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính các cấp tỉnh Bình Định	4.800,000	0,000	4.800,000	
7	Nhà làm việc 2A Trần Phú	30.000,000	29.922,350	77,650	
8	Dự án đường trục Khu kinh tế nổi dài (đoạn km4+00 – km18+500)	5.903,000	5.657,016	245,984	
9	Nâng cấp, sửa chữa nhà thi đấu thể thao tỉnh	406,685	104,391	302,294	
10	Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị Long Vân, thành phố Quy Nhơn	1.040,473	1.028,422	12,051	
11	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Đông chợ Dinh mới, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn	26.092,002	23.799,727	2.292,275	
12	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư tại khu vực 4, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn	4.437,000	2.132,855	2.304,145	
13	Khu tái định cư phục vụ dự án Đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) và các dự án trên địa bàn xã Canh Vinh, huyện Văn Canh (Giai đoạn I)	10.082,000	9.401,231	680,769	
14	Xây dựng chợ trung tâm xã Canh Hiệp	2.054,000	2.028,938	25,062	
15	Đường Ngô Mây nối dài, thành phố Quy Nhơn	12.641,861	2.460,398	10.181,463	
16	HTKT tại Khu đất Trung tâm đào tạo nghiệp vụ giao thông vận tải bình Định và các khu vực liên kề, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	385,000	330,509	54,491	
17	Hạ tầng kỹ thuật Khu đất Xi nghiệp Song mây xuất khẩu, Phân viện Điều tra quy hoạch rừng Nam Trung bộ và Tây nguyên	11.303,032	11.232,071	70,961	
18	Cải tạo, xây dựng hành lang cầu nối kết nối toàn bộ các khoa, phòng và cải tạo cảnh quan sân vườn, đường nội bộ trong khuôn viên BVĐK tỉnh Bình Định	2.976,357	1.498,662	1.477,695	
19	Tuyến đường liên khu vực kết nối từ tuyến đường đi Nhơn Lý đến khu lõi đô thị	14.909,952	13.147,883	1.762,069	
20	Sửa chữa, cải tạo Khoa sản và Khoa nhi sơ sinh thuộc BVĐK tỉnh Bình Định	1.749,141	1.547,116	202,025	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2022	Giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023	Kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2023 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
21	Cải tạo, sửa chữa Nhà Mổ thuộc Khoa Phẫu thuật – Gây mê hồi sức thuộc dự án Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định	10.582,454	9.248,488	1.333,966	
22	Đường Điện Biên Phủ nối dài đến Khu Đô thị Diêm Vân	6.790,672	6.685,726	104,946	
23	Trạm kiểm dịch động vật Cù Mông	29,000	0,000	29,000	
24	Bệnh viện Đa khoa khu vực Bồng Sơn, hạng mục Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp khoa phụ sản, khoa nhi, khoa xét nghiệm cũ thành đơn nguyên cấp cứu nhi và nhi sơ sinh; Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp khoa hồi sức cấp cứu thành khu hồi tỉnh sau mổ và hành lang chính	590,000	253,564	336,436	
25	Công trình khu đất ở phía Nam đường trục KKT nối dài tại lý trình Km2+400	1.500,000	1.418,147	81,853	
26	Tuyến đường trục Khu kinh tế nối dài từ Km0+00 đến Vịnh Mai Hương	20.000,000	0,000	20.000,000	
27	Mở rộng trường Cao Đẳng Bình Định (HM: Nhà thực hành nghề số 1)	16.650,000	16.298,332	351,668	
28	Trồng cây hoa Anh đào, cây Mai anh đào, cây Phượng tím tại Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng xã Vĩnh Sơn	600,000	518,254	81,746	
29	Cung cấp trang thiết bị y tế cho Trung tâm Y tế thành phố Quy Nhơn	5.657,000	113,919	5.543,081	
30	Xây dựng, cải tạo trụ sở làm việc của Sở Tài nguyên và Môi trường	4.300,000	3.836,047	463,953	
31	Hạ tầng kỹ thuật và cơ sở hạ tầng khác thuộc Khu Đô thị khoa học và Giáo dục Quy Hòa tại khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn	35.000,000	26.650,321	8.349,679	
32	Trạm y tế thị trấn Điều Trị, huyện Tuy Phước	1.000,000	0,000	1.000,000	
33	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng, giai đoạn 2021-2025 (Số hóa tài liệu tại lưu trữ lịch sử đảng của Tỉnh ủy Bình Định)	1.100,000	0,000	1.100,000	
34	Khu vực 01, Khu dân cư dọc tuyến QL 19 mới, xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước	3.199,249	2.448,442	750,807	

Th 21

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2022	Giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023	Kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2023 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
35	Khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới) xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước (giai đoạn 1)	7.851,581	1.051,595	6.799,986	
36	Tuyến đường kết nối với đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn	10.715,000	3.423,247	7.291,753	
37	Tuyến đường kết nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây đầm Thị Nại	30.000,000	74,430	29.925,570	
38	Tuyến đường kết nối từ đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) đến đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn huyện Phù Mỹ	11.043,000	0,000	11.043,000	
39	Trụ sở làm việc Trạm Kiểm lâm Đồng Le, huyện Tây Sơn	240,000	229,398	10,602	
40	Cải tạo cơ sở thực hành số 20 Trần Thị Kỳ thị xã An Nhơn	1.100,000	786,901	313,099	
41	Trạm Kiểm lâm Bắc sông Kôn	110,000	106,251	3,749	
42	HTKT Khu dân cư phía Bắc khu Nhà ở xã hội Nhơn Bình, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn	63.236,503	63.234,590	1,913	
43	HTKT Khu đất xung quanh Trường Cao đẳng Bình Định, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn	23.287,401	23.045,708	241,693	
44	Xây dựng tuyến Đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ Quốc lộ 1D -Quốc lộ 19 mới	24.500,000	5.060,937	19.439,063	
45	Xây dựng tuyến đường tránh phía nam thị trấn Phú Phong	10.000,000	0,000	10.000,000	
46	Đầu tư nâng cấp hạ tầng kỹ thuật và ứng dụng của mô hình Chính quyền điện tử tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025	20.000,000	19.905,272	94,728	
47	Cải tạo hệ thống điện của BVĐK tỉnh Bình Định	9.100,000	8.789,419	310,581	
48	Sửa chữa nhà làm việc 2B Trần Phú	6.800,000	6.342,568	457,432	
49	Khắc phục sửa chữa, đảm bảo đi lại tuyến đường Canh Thuận - Canh Liên, huyện Vân Canh	498,628	497,655	0,973	
50	Hạ tầng kỹ thuật Khu vực 2 phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn	12.471,419	12.247,618	223,801	
51	Đầu tư tiềm lực cho Trung tâm Phân tích và Đo lường Chất lượng giai đoạn 2021 - 2025	5.500,000	5.045,359	454,641	
52	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc của Sở Nội vụ	6.600,000	3.416,003	3.183,997	



Handwritten signature and initials at the bottom right of the page.

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2022	Giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023	Kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2023 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
53	Đầu tư, xây dựng các Trường THPT được di chuyển, sắp xếp lại theo quy hoạch giai đoạn 2021-2025 (HM: Trường THPT Nguyễn Hữu Quang, Trường THPT Phan Bội Châu)	5.000,000	2.906,043	2.093,957	
54	Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn, hạng mục Khoa Truyền nhiễm	8.000,000	5.728,027	2.271,973	
55	Trạm nghiên cứu thực nghiệm khoa học và công nghệ thuộc Trung tâm Thông tin - Ứng dụng khoa học và công nghệ Bình Định, tại Phước An, Tuy Phước, Bình Định; HM: Nhà nuôi trồng nấm ăn, nấm dược liệu; cải tạo NC trạm biến áp và đường dây trung, hạ thế	2.000,000	1.994,620	5,380	
56	Kho lưu trữ chuyên dụng Bình Định	2.400,000	1.514,278	885,722	
57	Sửa chữa, chống thấm dột sàn, thay mái tôn và sửa chữa khu vệ sinh các khoa Ngoại tiết niệu, Ngoại tổng hợp, Ngoại chấn thương - bỏng và Khoa ung bướu khu nhà 300 giường thuộc Bệnh viện Đa khoa tỉnh	1.005,000	1.004,775	0,225	
58	Hỗ trợ hợp tác bên Lào	1.500,000	0,000	1.500,000	
59	Trường Chính trị tỉnh (Khu Hiệu bộ, Trang thiết bị, Hội trường tầng 3, khu nội trú, sân trường, cột cờ, bảng điện...)	3.500,000	0,000	3.500,000	
60	Sửa chữa, nâng cấp nhà làm việc Văn phòng Tỉnh ủy - 102 Nguyễn Huệ	5.000,000	0,000	5.000,000	
61	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025 (dự án 27)	7.000,000	0,000	7.000,000	
62	Cải tạo, sửa chữa nhà 04 Trần Phú	1.000,000	0,000	1.000,000	
63	Đập ngăn mặn An Mỹ, xã Mỹ Cát, huyện Phù Mỹ	14.000,000	0,000	14.000,000	
64	Cầu Bàn Xoài - Phước Nghĩa	3.000,000	0,000	3.000,000	
II.2	Trả nợ vay ngân sách	31.700,000	30.771,786	928,214	
II.3	Vốn đối ứng các Chương trình mục tiêu quốc gia	22.255,000	4.535,105	17.719,895	
II.3.1	Chương trình MTQG Phát triển KT-XH Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	8.552,000	526,349	8.025,651	
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	396,000	0,000	396,000	

Thư

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2022	Giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023	Kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2023 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất				
	UBND huyện Hoài Ân	26,000	0,000	26,000	
	UBND huyện Vĩnh Thạnh	34,000	0,000	34,000	
	UBND huyện An Lão	34,000	0,000	34,000	
	UBND huyện Tây Sơn	23,000	0,000	23,000	
	UBND huyện Văn Canh	9,000	0,000	9,000	
	Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung				
	UBND huyện An Lão				
	Xây dựng mới hệ thống nước sạch suối nước Bò thôn 2,3,4 xã An Quang	135,000	0,000	135,000	
	UBND huyện Văn Canh				
	Xây dựng hệ thống nước tự chảy suối Đắc Toát làng Kà Nâu	135,000	0,000	135,000	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	1.114,000	0,000	1.114,000	
	UBND huyện An Lão				
	Khu tái định cư vùng thiên tai thôn 4, thôn 5 xã An Trung	270,000	0,000	270,000	
	Bố trí tái định cư thôn 2 xã An Toàn	124,000	0,000	124,000	
	UBND huyện Văn Canh				
	Dự án ĐCĐC tập trung làng Suối Diếp	405,000	0,000	405,000	
	UBND huyện Hoài Ân				
	Dự án Khu Dân cư làng T6 (Làng mới Đak Pok)	315,000	0,000	315,000	
3	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc: Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS & MN	5.167,000	251,837	4.915,163	
	UBND huyện An Lão				
	Nước sinh hoạt thôn 1, xã An Vinh Hạng mục: Đập đầu mối, đường ống dẫn nước, bể nước và các hạng mục khác	216,000	0,000	216,000	
	Xây dựng kênh mương Thôn 2, xã An Vinh	54,000	0,000	54,000	
	Đường GTNT từ đường liên xã đến nhà Ruộng ông Teo và từ Nhà ông Khánh đến nhà ông Huyền	134,000	0,000	134,000	
	Kiên cố hoá kênh mương xã An Trung (Đồng Tà Ngang; Đồng Kđai; Đồng Bãi Soi Thôn 1; Đồng Mangtem; đồng Nhon)	135,000	0,000	135,000	
	Kiên cố hóa thủy lợi nước Ly Hạng mục: Kênh, công trình trên kênh và các hạng mục khác	136,000	0,000	136,000	
	Đường giao thông nội đồng từ thôn 1 đến khu sản xuất đập Tà Loang và từ làng thôn 3 đến Đồng Talong	136,000	101,226	34,774	
	Kiên cố hóa kênh mương Thôn 4, Thôn 1 xã An Hưng	200,000	0,000	200,000	
	Xây mới tường rào, cổng ngõ điểm trường mẫu giáo thôn 5	68,000	11,353	56,647	
	Đường giao thông Thôn 3, xã An Quang	176,000	0,000	176,000	
	Đường giao thông Thôn 2, Thôn 4, xã An Quang	93,000	0,000	93,000	

ĐÌNH ĐÌNH

21

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2022	Giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023	Kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2023 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
	Xây mới đập và kênh mương ruộng Xang 1, Thôn 1	222,000	0,000	222,000	
	Nâng cấp đập và kênh mương Thôn 2	29,000	0,000	29,000	
	Làm mới đường giao thông từ thôn 5 đến thôn 2	273,000	0,000	273,000	
	Đường GTNT từ nhà Bà xin đến nhà ông Thường và đường giao thông từ nhà ông Bô đến nhà Ông Lưu	206,000	0,000	206,000	
	Đường giao thông từ công An Huyện đến sông vô Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	63,000	0,000	63,000	
	Hệ thống điện, hệ thống nước và đường giao thông khu giãn dân Gò Đòn	34,000	9,746	24,254	
	UBND huyện Văn Canh				
	Công trình: Đường BTXM từ Canh Giao đi Đa Lộc (Các đoạn còn lại), làng Canh Giao	269,000	0,000	269,000	
	Công trình: Nâng cấp, mở rộng đường BTXM từ ngã ba Hà Giao đến Ká Nâu (giai đoạn 1)	262,000	0,000	262,000	
	Công trình: Kéo đường dây điện 0,4 kv khu mới làng Ká Xim	135,000	0,000	135,000	
	Công trình: Kéo đường dây điện 0,4 kv khu dân cư Hà Văn Dưới	135,000	0,000	135,000	
	Công trình: Nâng cấp đường BTXM, cống bi thoát nước từ làng Hòn Mè đi làng Canh Lãnh, xã Canh Hòa	270,000	0,000	270,000	
	Công trình: Đường BTXM từ Quốc lộ 19C đi Cụm Công nghiệp thị trấn	247,000	0,000	247,000	
	Xây dựng, cải tạo mạng lưới chợ vùng DTTS&MN	100,000	0,000	100,000	
	UBND huyện Vĩnh Thạnh				
	Đường từ nhà bà Khương đến ruộng mĩ Nham	108,000	0,000	108,000	
	Đường từ nhà bà Khoan đến ruộng giả Roih	108,000	0,000	108,000	
	Đường vào khu sản xuất ruộng Gni	42,000	0,000	42,000	
	Mở đường sản xuất từ nhà ông Đình Ngheo đến rừng ma suối nước Dơi	74,000	0,000	74,000	
	Mở đường sản xuất từ nhà giả Tim đến rẫy Phiên A	108,000	0,000	108,000	
	Làm mới đường vào nghĩa địa thôn Tả Diệt	34,000	0,000	34,000	
	Xây dựng nhà văn hóa thôn M8	162,000	0,000	162,000	
	Nâng cấp, cấp phối sỏi dôi từ nhà ông Phạm Hồng Linh đến Sông Kôn	100,000	0,000	100,000	
	Mương tiêu từ Bầu thủy đến nhà bà Quý	135,000	0,000	135,000	
	BTXM đường nghĩa địa Thạnh Quang	123,000	0,000	123,000	
	BTXM đường từ bể nước sạch đến khu sản xuất M2	34,000	0,000	34,000	
	Nâng cấp cơ sở vật chất Nhà văn hóa Làng 3,4	111,000	0,000	111,000	
	Đường từ rẫy ông Đình Văn Chát đi vào khu sản xuất làng 7 xã Vĩnh Thuận	95,000	0,000	95,000	
	Hệ thống thoát nước khu dân cư các làng	54,000	0,000	54,000	
	UBND huyện Tây Sơn				
	UBND huyện Hoài Ân				
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ cầu suối Tem đến nhà văn hóa T6	194,000	108,000	86,000	
	Sửa chữa nâng cấp Trường Tiểu học ĐakMang (điểm Ân Sơn), Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng và tường rào, cổng ngõ	92,000	21,512	70,488	

Tr 21

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2022	Giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023	Kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2023 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
4	<i>Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số</i>	601,000	274,512	326,488	
	<i>Sở Giáo dục và Đào tạo</i>				
	Trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS&THPT Văn Canh	257,000	220,183	36,817	
	<i>UBND huyện An Lão</i>				
	Trường PTDTBT An Lão Hạng mục: Xây dựng Nhà ăn + Nhà bếp (1 phòng)	65,000	54,329	10,671	
	Trường PTDTBT Đình Ruối, thôn 2 xã An Quang Hạng mục: Xây dựng Nhà ăn + Nhà bếp (1 phòng); Xây dựng công trình vệ sinh, nước sạch	116,000	0,000	116,000	
	<i>UBND huyện Văn Canh</i>				
	Trường PTDT bán trú Canh Liên (xây mới phòng ở cho học sinh - 10 phòng ở bán trú)	163,000	0,000	163,000	
5	<i>Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch</i>	1.023,000	0,000	1.023,000	
	<i>Sở Văn hóa và Thể thao</i>				
	Tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia Gộp Nước Ló xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Thạnh	381,000	0,000	381,000	
	<i>UBND huyện An Lão</i>				
	Xây dựng mới nhà văn hóa thôn 2, xã An Nghĩa, huyện An Lão	145,000	0,000	145,000	
	<i>UBND huyện Văn Canh</i>				
	Cải tạo Nhà văn hóa - Khu thể thao làng Kà Te, xã Canh Thuận, Văn Canh	37,000	0,000	37,000	
	Cải tạo Nhà văn hóa - Khu thể thao làng Kà Bông, xã Canh Liên, Văn Canh	37,000	0,000	37,000	
	<i>UBND huyện Vĩnh Thạnh</i>				
	Xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu làng K3, xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh	131,000	0,000	131,000	
	Cải tạo Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn M6, xã Vĩnh Hoà, Vĩnh Thạnh	37,000	0,000	37,000	
	Cải tạo Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn Thạnh Quang, xã Vĩnh Hiệp	37,000	0,000	37,000	
	Cải tạo Khu thể thao thôn M9 và thôn M10, xã Vĩnh Hoà, huyện Vĩnh Thạnh	47,000	0,000	47,000	
	<i>UBND huyện Hoài Ân</i>				
	Xây dựng mới Nhà văn hóa thôn 1 xã Ân Sơn, huyện Hoài Ân	113,000	0,000	113,000	
	<i>UBND huyện Tây Sơn</i>				
	Cải tạo Nhà văn hóa làng Xá Tang và làng Kon Mon xã Vĩnh An, huyện Tây Sơn	58,000	0,000	58,000	

75

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2022	Giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023	Kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2023 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
6	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình: Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN	251,000	0,000	251,000	
	Ban Dân tộc	56,000	0,000	56,000	
	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	28,000	0,000	28,000	
	UBND huyện Hoài Ân	18,000	0,000	18,000	
	UBND huyện Vĩnh Thạnh	40,000	0,000	40,000	
	UBND huyện An Lão	63,000	0,000	63,000	
	UBND huyện Văn Canh	40,000	0,000	40,000	
	UBND huyện Tây Sơn	6,000	0,000	6,000	
II.3.2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	10.703,000	1.086,856	9.616,144	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội huyện nghèo	7.279,000	0,000	7.279,000	
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Thôn 1 - Thôn 3 xã An Nghĩa	446,000	0,000	446,000	
	Nâng cấp, mở rộng, thâm nhựa, bó vỉa các tuyến đường thị trấn	985,000	0,000	985,000	
	Đường từ Thôn 2, Thị trấn An Lão đi Tân An, An Tân	971,000	0,000	971,000	
	Nâng cấp, mở rộng đường và xây dựng cầu vượt lũ Thôn 5- Thôn 6, An Quang	540,000	0,000	540,000	
	Đường bao Thôn 2, thị trấn An Lão	945,000	0,000	945,000	
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường An Vinh (Thôn 3- Thôn 7; Thôn 3 - Thôn 6)	540,000	0,000	540,000	
	Đê sông An Lão (Đoạn Vạn Long -Vạn Khánh - Trà Cong)	1.485,000	0,000	1.485,000	
	Kiến cổ hoá kênh mương Kram (Tuyến chính, tuyến nhánh)	84,000	0,000	84,000	
	Mương tiêu nước đoạn từ ruộng Đùi đến cầu Thanh Sơn	270,000	0,000	270,000	
	Trường Mẫu giáo An Quang	135,000	0,000	135,000	
	Trường Mẫu giáo An Trung (phòng Y tế, nhà bảo vệ, mái hiên)	68,000	0,000	68,000	
	Trường Tiểu học thị trấn An Lão	135,000	0,000	135,000	
	Trường Tiểu học xã An Quang; Hạng mục: 4 phòng chức năng và các hạng mục khác	135,000	0,000	135,000	
	Nâng cấp, cải tạo trạm y tế xã An Vinh	135,000	0,000	135,000	
	Trạm y tế xã An Tân	135,000	0,000	135,000	
	Sửa chữa nâng cấp nước sinh hoạt Thôn 4, An Vinh	135,000	0,000	135,000	
	Sửa chữa nâng cấp nước sinh hoạt Thôn 3, An Vinh	135,000	0,000	135,000	
2	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững:	3.424,000	1.086,856	2.337,144	
	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	3.260,000	1.086,856	2.173,144	
	Trường Cao đẳng Y tế Bình Định				

Th 2

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2022	Giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023	Kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2023 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
	Mua sắm trang thiết bị đào tạo ngành Điều dưỡng, Dược và Kỹ thuật xét nghiệm y học của Trường Cao đẳng Y tế Bình Định (đợt 2)	1.609,000	1.086,856	522,144	
	<i>Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn</i>				
	Dự án đầu tư ngành, nghề trọng điểm đến năm 2025 của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn	1.651,000	0,000	1.651,000	
	<i>Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững</i>	<i>164,000</i>	<i>0,000</i>	<i>164,000</i>	
	Trung tâm DVVL Bình Định	107,000	0,000	107,000	
	Trung tâm GDNN Bình Định	57,000	0,000	57,000	
II.3.3	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	3.000,000	2.921,900	78,100	
	<i>UBND huyện Vĩnh Thạnh</i>				
1	Kiên cố hóa kênh mương Định Trung (từ kênh Văn Phong đến Rộc Nhậm)	600,000	570,926	29,074	
2	Kiên cố hóa kênh mương Định Trung (từ trường THCS Vĩnh Quang đến nhà Lê Thị Mai)	500,000	478,243	21,757	
3	Thoát nước, chống ngập đọng cục bộ khu vực chợ Vĩnh Quang	1.000,000	993,564	6,436	
4	Thoát nước, chống ngập đọng cục bộ khu vực UBND xã Vĩnh Quang	900,000	879,167	20,833	
III	VỐN XỔ XÓ KIẾN THIẾT	27.941,186	16.045,667	11.895,519	
III.1	Bổ trí các dự án	24.936,210	13.085,530	11.850,680	
1	Mở rộng, nâng cấp Bảo tàng Quang Trung: Hạng mục: Nội thất, trưng bày và bài trí thờ tự tại Khu Đền thờ Tây Sơn Tam Kiệt (tạo hình và xếp đặt, trang trí không gian thờ tự)	238,000	0,000	238,000	
2	Nhà Văn hóa xã Cát Hải	619,000	0,000	619,000	
3	Sửa chữa, cải tạo khoa Sản và khoa Nhi sơ sinh thuộc Bệnh viện đa khoa tỉnh	1.000,000	996,622	3,378	
4	Trường THCS Mỹ Trinh, hạng mục: Nhà bộ môn 2 tầng 4 phòng	1.090,099	960,099	130,000	
5	Cải tạo hệ thống điện của BVĐK tỉnh Bình Định	2.185,000	1.821,016	363,984	
6	Trường mầm non Canh Liên (HM: Xây dựng 03 phòng học; Nhà hiệu bộ; Nhà ăn; nhà bếp; Khu vệ sinh; Sân bê tông - Cổng ngõ, tường rào)	1.500,000	0,000	1.500,000	
7	Trạm Y tế phường Hoài Tân, huyện Hoài Nhơn	1.200,000	600,000	600,000	
8	Nhà lắp đặt máy xạ trị gia tốc bệnh viện Đa khoa tỉnh	8.000,000	4.203,716	3.796,284	



Handwritten signature and initials.

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2022	Giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023	Kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2023 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
9	Cải tạo, sửa chữa khu nhà Nội Nhi bệnh viện Đa khoa tỉnh	7.000,000	4.504,077	2.495,923	
10	Nội thất Đèn thờ Võ Văn Dũng	2.000,000	0,000	2.000,000	
11	Sửa chữa, nâng cấp Trạm y tế xã Mỹ Trinh, huyện Phú Mỹ	104,111	0,000	104,111	
III.2	Đổi ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới	3.004,976	2.960,137	44,839	
	UBND huyện Vĩnh Thạnh				
1	Xây dựng mới BTXM đường liên xóm, ngõ xóm ở 5 thôn. Hạng mục: Xóm Gò Xoài - Định Thái	540,000	531,861	8,139	
2	Hệ thống điện các khu dân cư mới	7,055	2,392	4,663	
3	BTXM kênh mương rộc Cây Trâm	309,174	299,574	9,600	
4	Kiến cổ hóa kênh mương Định Thái (từ kênh Văn Phong đến giáp ĐT637)	693,747	689,385	4,362	
5	Kiến cổ hóa kênh mương Định Quang (từ nhà ông Tạ Công Cường đến suối Tả Dơi)	855,000	843,886	11,114	
6	San gạt mặt bằng, đường BTXM nghĩa địa Định Trường	300,000	295,940	4,060	
7	San gạt mặt bằng, đường BTXM nghĩa địa Định Thái và Định Quang	300,000	297,099	2,901	
IV	TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT TỪ CÁC DỰ ÁN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ, NGUỒN THOẢI VỐN NHÀ NƯỚC TẠI CÁC DOANH NGHIỆP	1.322.056,732	1.183.075,871	138.980,861	
1	Xây dựng trụ sở làm việc phục vụ công tác cho Công an các xã trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025	28.500,000		28.500,000	
2	Quốc lộ 19 (đoạn từ cảng Quy Nhơn đến giao Quốc lộ 1)	953.625,718	953.620,553	5,165	
3	Hạ tầng kỹ thuật Phân khu số 5 Khu đô thị mới Nhơn Hội	1.262,875	1.242,769	20,106	
4	Hạ tầng kỹ thuật khu đô thị Long Văn	3.164,293	3.141,913	22,380	
5	Đường ven biển (ĐT.639), đoạn Cát Tiến - Đê Gi	94.923,396	94.882,423	40,973	
6	Khu dân cư phía Tây đường Trần Nhân Tông, khu vực 7-8, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn	29.807,796	29.741,535	66,261	
7	Hạ tầng kỹ thuật Khu đất xi nghiệp Song Mỹ xuất khẩu, phân viện điều tra quy hoạch rừng Nam Trung bộ và Tây Nguyên	3.915,905	3.897,131	18,774	
8	Khu tái định cư Nhơn Phước mở rộng về phía Bắc	11.878,143	11.810,404	67,739	
9	Đường Điện Biên Phủ nối dài đến khu đô thị Diêm Văn	778,939	762,171	16,768	

Tr 26

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2022	Giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023	Kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2023 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
10	Mở rộng trường Cao đẳng Bình Định (hạng mục: Nhà thực hành nghề số 01), phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn	1.160,730	1.158,404	2,326	
11	Khu dân cư và tái định cư Vĩnh Hội	4.411,402	3.286,455	1.124,947	
12	Tuyến đường kết nối với đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn	99.432,243	0,000	99.432,243	
13	Xây dựng cầu từ thôn 11 xã Mỹ Thắng đi xã Mỹ Đức, huyện Phù Mỹ	15.000,000	14.996,935	3,065	
14	Sửa chữa Sân Vận động Quy Nhơn	2.795,292	2.793,597	1,695	
15	Hạ tầng kỹ thuật Khu Cải táng thuộc Nghĩa trang nhân dân huyện Tuy Phước	5.000,000	3.081,241	1.918,759	
16	Đường kết nối thị trấn An Lão với đường An Hòa đi Ân Hảo Tây	6.400,000	6.387,738	12,262	
17	Tuyến đường tránh ĐT.633, đoạn từ Núi Ghềnh đến giáp đường ven biển (ĐT.639)	50.000,000	48.775,718	1.224,282	
18	Tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 19 đến Khu Công nghiệp, Đô thị và Dịch vụ Becamex VSIP Bình Định	3.500,000	3.496,884	3,116	
19	Bệnh viện Lao và bệnh phổi Bình Định	3.000,000	0,000	3.000,000	
20	Doanh trại Ban CHQS thị xã Hoài Nhơn	2.000,000	0,000	2.000,000	
21	Công trình: Sh03-BĐ2021	1.500,000	0,000	1.500,000	
V	NGUỒN HOÀN TRẢ NGÂN SÁCH TỈNH	20.725,258	17.860,858	2.864,400	
1	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư HH1 và HH2 thuộc khu vực 1, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn	1.918,734	1.877,430	41,304	
2	Khu TĐC phía Bắc Công Viên khoa học, thuộc Khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn	10,000	0,000	10,000	
3	Khu Công viên khoa học thuộc Khu trung tâm Sáng tạo Quy Nhơn, tại khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, TP. Quy Nhơn	2,000	0,785	1,215	
4	Đường Điện Biên Phủ nối dài đến Khu Đô thị Diêm Văn	120,950	9,216	111,734	
5	HTKT Khu đất xung quanh Trường Cao đẳng Bình Định, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn	16.309,730	15.973,427	336,303	
6	Khu tái định cư phía Đông Chùa Bình An, phường Nhơn Bình	212,040	0,000	212,040	



Handwritten signature and initials.

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2022	Giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023	Kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2023 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
7	Các công trình hạ tầng phát triển quỹ đất và các khu tái định cư, hỗ trợ, bồi thường, giải phóng mặt bằng các dự án của tỉnh	2.151,804	0,000	2.151,804	

TK

Phụ lục 02

DANH MỤC KẾ HOẠCH VỐN HỖ TRỢ KHẮC PHỤC KHẨN CẤP HẬU QUẢ THIÊN TAI Kéo dài sang năm 2023
TIẾP TỤC THỰC HIỆN.

Kèm theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 23/3/2023 của HĐND tỉnh

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn 2022	Giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023	Kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2023 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
	TỔNG SỐ	125.000,000	102.541,196	22.458,804	
1	Khắc phục hậu quả thiên tai năm 2021 trên địa bàn huyện Tây Sơn, Vĩnh Thạnh, Vân Canh	50.000,000	38.736,878	11.263,122	
2	Khắc phục hậu quả thiên tai năm 2021 trên địa bàn huyện Phù Cát, Hoài Ân và An Lão	42.000,000	36.749,469	5.250,531	
3	Kênh tiêu 3 huyện, huyện Phù Cát, Tuy Phước, TX An Nhơn	20.000,000	14.459,724	5.540,276	
4	Khắc phục hư hỏng hệ thống kênh tưới Văn Phong, Chánh Hùng, huyện Tây Sơn, Phù Cát	3.500,000	3.496,282	3,718	
5	Sửa chữa Đê sông La Tinh, sông Cạn, để ngăn mặn Khu Đông, huyện Phù Mỹ, Phù Cát, Tuy Phước	2.500,000	2.427,079	72,921	
6	Hỗ trợ khắc phục thiệt hại trên địa bàn huyện An Lão	2.000,000	1.999,395	0,605	
7	Hỗ trợ khắc phục thiệt hại trên địa bàn huyện Vĩnh Thạnh	2.000,000	1.971,424	28,576	
8	Hỗ trợ khắc phục thiệt hại trên địa bàn huyện Vân Canh	3.000,000	2.700,945	299,055	

BÌNH ĐỊNH

7/5 9/6

DANH MỤC KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH GẤP HUYỆN NĂM 2022 KÉO DÀI SANG NĂM 2023 TIẾP TỤC THỰC HIỆN.

Kèm theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 23/3/2023 của HĐND tỉnh

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2022	Giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023	Kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2023 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
	TỔNG SỐ	1.283.557,343	844.709,492	395.575,927	
A	THÀNH PHỐ QUY NHƠN	518.311,049	435.788,341	82.522,708	
I	Vốn đầu tư tập trung	6.400,000	5.953,920	446,080	
1	Mua sắm, trang bị tài sản các phòng, ban, phường, xã thành phố năm 2022	500,000	234,097	265,903	
2	Dự án Ứng dụng công nghệ thông tin – viễn thông dài truyền thanh cơ sở thành phố Quy Nhơn	3.000,000	2.959,212	40,788	
3	Cải tạo, sửa chữa chợ Sân Bay phường Lý Thường Kiệt, TP. Quy Nhơn	2.000,000	1.996,689	3,311	
4	Mua sắm xe ô tô làm trật tự đô thị phường Lý Thường Kiệt	400,000	375,450	24,550	
5	Mua sắm xe ô tô làm trật tự đô thị xã Nhơn Hải	50,000	21,622	28,378	
6	Mua sắm xe ô tô làm trật tự đô thị xã Nhơn Hội	400,000	366,850	33,150	
7	Trụ sở làm việc công an xã Nhơn Hội	50,000	0,000	50,000	
II	Nguồn thu tiền sử dụng đất	491.353,049	411.620,765	79.732,284	
1	HTKT Khu dân cư khu vực 1 Trần Quang Diệu	10.826,548	397,280	10.429,268	
2	HTKT Khu dân cư khu vực 9 Trần Quang Diệu	25.278,675	17.193,355	8.085,320	
3	HTKT Khu dân cư khu vực 6 phường Nhơn Bình (gđ2)	23.367,077	16.475,510	6.891,567	
4	HTKT Khu vực 10 phường Hải Cảng	15.448,040	8.014,057	7.433,983	
5	Tuyến đường Long Vân - Gò Tù	12.191,494	11.158,908	1.032,586	
6	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Suối Cả, xã Nhơn Lý	56.138,069	55.501,790	636,279	
7	Khu dân cư khu vực núi Mồ Côi phường Nhơn Phú	26.764,182	23.488,658	3.275,524	
8	HTKT khu dân cư khu vực 5, phường Nhơn Phú	8.749,204	6.198,553	2.550,651	
9	Chỉnh trang đô thị khu dân cư tổ 48 khu vực 9A, phường Đống Đa	34.256,953	32.489,444	1.767,509	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2022	Giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023	Kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2023 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
10	HTKT Khu vực phía Bắc khu TĐC tiểu DA Vệ sinh MT (phần mở rộng)	1.500,000	1.410,503	89,497	
11	XD cấp bách kè chống SL và CT, NC hệ thống tiêu thoát lũ chống ngập úng hạ lưu sông HT TPQN HM: MR cầu Đồi và tuyến kè kết hợp GT hai bên tả hữu đoạn cầu Đồi đến cầu Hoa Lư.	16.650,907	11.112,716	5.538,191	
12	Nâng cấp tuyến đường Nhơn Hải - Nhơn Hội	17.114,585	14.094,326	3.020,259	
13	Khu dân cư KV8, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn	12.721,359	10.573,272	2.148,087	
14	Kè nhánh sông Hà Thanh	9.000,000	7.414,899	1.585,101	
15	Mở tuyến đường đi từ đồn biên phòng đến thôn Lý Hòa xã Nhơn Lý	14.000,000	13.533,522	466,478	
16	HTKT hai bên sông Hà Thanh (đoạn từ cầu Đồi đến cầu Hoa Lư)	20.000,000	19.956,449	43,551	
17	Khu dân cư khu vực núi Mồ Côi, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn (giai đoạn 3)	4.283,253	3.923,464	359,789	
18	Xử lý sạt lở mái taluy đường Nguyễn Tất Thành nổi dài do mưa lũ năm 2021	800,000	506,559	293,441	
19	Mở rộng tuyến đường dọc bờ kè thôn Lý Hưng và Lý Lương, xã Nhơn Lý, TP. Quy Nhơn	14.794,480	10.718,315	4.076,165	
20	San lấp mặt bằng khu đất A1m thuộc quỹ đất khu vực hai bên đường Điện Biên Phủ nổi dài, P. Nhơn Bình	5.400,000	5.298,195	101,805	
21	Hệ thống tiêu thoát lũ sông Dinh, thành phố Quy Nhơn	108.379,495	102.034,300	6.345,195	
22	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc số nhà 20, 22 Đào Duy Từ	2.500,000	2.132,499	367,501	
23	Tường rào khu đất công cộng cầu Lê Thanh Nghị, phường Nhơn Bình	200,000	177,794	22,206	
24	Kè Nhơn Hải, thành phố Quy Nhơn (Hạng mục: Bồi thường, GPMB)	1.395,060	358,609	1.036,451	
25	Xây dựng đường Hoàng Văn Thụ nổi dài	1.800,000	1.687,345	112,655	
26	Nâng cấp tuyến đường Thanh Niên, TPQN	2.173,319	1.937,292	236,027	
27	Thanh thải dòng chảy sông Hà Thanh	800,000	654,500	145,500	
28	XD cấp bách kè chống sạt lở và CT, NC hệ thống tiêu thoát lũ chống ngập úng hạ lưu sông Hà Thanh TP.QN	8.217,076	7.907,586	309,490	
29	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư khu vực 4, 5 phường Nhơn Phú	1.264,687	1.187,888	76,799	

Thư

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2022	Giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023	Kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2023 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
30	Sửa chữa, nâng cấp đường Điện Biên Phủ (đoạn từ Quốc lộ 1D đến Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi tỉnh)	500,000	499,984	0,016	
31	HTKT cụm kho 76 – 78 Trần Hưng Đạo, thành phố Quy Nhơn	1.000,000	808,971	191,029	
32	Xây dựng chỉnh trang đô thị tuyến hẻm 85 đường Hoàng Văn Thụ	350,000	51,775	298,225	
33	Bãi đậu xe tại khu đất phía Nam công viên An Dương Vương, thành phố Quy Nhơn	400,000	367,682	32,318	
34	Hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng công trình Nhà hóng mát Hàn Quốc tại KĐT An Phú Thịnh	600,000	581,244	18,756	
35	Trường TH Lê Hồng Phong	4.500,000	781,193	3.718,807	
36	Trường THCS Phước Mỹ	200,000	0,000	200,000	
37	Nạo vét bùn hồ Bàu Sen, thành phố Quy Nhơn	2.500,000	1.928,344	571,656	
38	Xây dựng, cải tạo mương thoát nước cống Bốn Phương, phường Bùi Thị Xuân	1.763,000	154,233	1.608,767	
39	Mở rộng nghĩa trang Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn	3.500,000	2.577,624	922,376	
40	Nhà làm việc cho lực lượng CS phản ứng nhanh (113) thuộc Công an thành phố	2.850,000	2.783,072	66,928	
41	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc CAP Trần Hưng Đạo	1.060,000	1.039,797	20,203	
42	Mua sắm xe ô tô làm Trật tự Đô thị phường Đống Đa	50,000	11,900	38,100	
43	Trung tâm Thể dục - Thể thao xã Nhơn Hải	4.515,586	2.174,189	2.341,397	
44	Công viên cây xanh trước nghĩa trang liệt sỹ xã Nhơn Hải	1.100,000	1.077,921	22,079	
45	Mở rộng tuyến đường từ vòng xoay đến kè xã Nhơn Hải	650,000	622,062	27,938	
46	Tuyến mương kín dọc đường số 6 xã Nhơn Hải	1.500,000	1.075,069	424,931	
47	Nâng cấp HTKT các tuyến hẻm xã Nhơn Hải	1.000,000	863,215	136,785	
48	Nhà mẫu giáo kết hợp khu SHND khu vực 2 phường Nguyễn Văn Cừ	1.900,000	1.714,322	185,678	
49	Nạo vét luồng lạch đường dẫn vào khu neo đậu tàu thuyền phục vụ khu Tái định cư Nhơn Phước, xã Nhơn Hội	1.100,000	962,579	137,421	
50	Nhà tiếp nhận và hoàn trả hồ sơ UBND phường Quang Trung	100,000	20,403	79,597	
51	Nhà mẫu giáo kết hợp với khu SHND khu vực 2, phường Thị Nại	4.200,000	3.987,598	212,402	
C	Nguồn thu tiền bán nhà	20.558,000	18.213,656	2.344,344	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2022	Giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023	Kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2023 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
1	Trường TH Lê Hồng Phong	20.558,000	18.213,656	2.344,344	
B	THỊ XÃ HOÀI NHƠN	19.171,771	14.603,503	4.568,268	
I	Nguồn thu tiền sử dụng đất	19.171,771	14.603,503	4.568,268	
1	Di tích lịch sử địa điểm lưu niệm cuộc biểu tình năm 1931 tại cây số 7 Tả Lương, xã Hoài Thanh Tây	3.000,000	643,607	2.356,393	
2	Kè bảo vệ khu dân cư dọc sông Hoài Hải đoạn từ thôn Kim Giao Nam đến thôn Kim Giao Bắc (giai đoạn 1)	2.000,000	1.422,707	577,293	
3	Khu dân cư xã Hoài Châu Bắc (thôn Liễu An)	1.500,000	334,873	1.165,127	
4	Nhà ở xã hội tại phường Bồng Sơn, HM bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	12.421,771	12.202,316	219,455	
5	Quy hoạch công viên Nghĩa trang Hoa An Viên (Nghĩa trang Đồi pháo Hoài Hào)	250,000	-	250,000	
C	THỊ XÃ AN NHƠN	361.402,432	215.388,019	146.014,413	
I	Nguồn thu tiền sử dụng đất	237.604,786	137.612,858	99.991,928	
1	Trần phân lũ phía bờ tả sông An Tượng (Phía thượng lưu, vùng trũng Lỗ Ổi) thị xã An Nhơn	7.188,000	6.433,486	754,514	
2	Nâng cấp tuyến đường đê bao, phường Bình Định, thị xã An Nhơn (giai đoạn 2)	15.637,000	10.407,977	5.229,023	
3	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kết nối các điểm di tích văn hóa, lịch sử phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn	6.783,000	4.193,382	2.589,618	
4	Cầu Thị Lựu (cầu mới)	9.849,000	9.283,367	565,633	
5	Cầu Phụ Ngọc (cũ)	10.000,000	8.323,284	1.676,716	
6	Trung tâm phục vụ hành chính công An Nhơn	626,000	137,941	488,059	
7	Tuyến đường trục Đông - Tây: Đoạn từ ĐT.636, xã Nhơn Khánh kết nối với đường Quốc lộ 19	32.476,586	16.350,365	16.126,221	
8	Đường N4, khu vực Hòa Cư, phường Nhơn Hưng	17.324,000	6.610,183	10.713,817	
9	Nâng cấp, mở rộng tuyến giao thông Nhơn Hậu - Nhơn Khánh (đoạn từ đường ĐH.34, xã Nhơn Hậu kết nối với đường ĐT.636, xã Nhơn Khánh)	11.977,000	6.861,103	5.115,897	

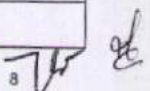
4/10/2023

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2022	Giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023	Kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2023 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
10	Xây dựng tuyến đường gồm KDC phía tây đường Nguyễn Văn Linh (đoạn Trần Phú - Ngô Gia Tự)	9.800,000	7.092,858	2.707,142	
11	Nâng cấp, mở rộng tuyến giao thông kết nối đường trục khu kinh tế với ĐT.631, xã Nhơn Phong	500,000	204,957	295,043	
12	Khu dân cư tiếp giáp với KDC N4A nối dài về phía tây, phường Nhơn Hưng	6.227,000	6.173,181	53,819	
13	Khu dân cư phía tây đường Chu Văn An, phường Nhơn Hưng	14.601,000	14.561,000	40,001	
14	Nghĩa trang nhân dân Nam An Nhơn (giai đoạn 1)	1.453,000	940,764	512,236	
15	Công viên Hồ Sen, Nhơn Hậu (hạng mục: đường giao thông quanh hồ, bờ vĩa, vĩa hè, cây xanh)	15.750,000	9.941,958	5.808,042	
16	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.638 (đoạn trung tâm xã Nhơn Phúc đến trung tâm xã Nhơn Lộc)	500,000	277,317	222,683	
17	Tuyến đường Bắc - Nam số 2, đoạn từ đường ĐH.34, xã Nhơn Hậu kết nối với đường Quốc lộ 19B, phường Nhơn Thành	28.490,000	8.677,520	19.812,480	
18	Tuyến giao thông Nhơn Thành - Đập Đá (đoạn từ đường trục khu kinh tế kết nối với khu dân cư Đông Bàn Thành 3)	1.000,000	0,000	1.000,000	
19	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Huyện Trần Công Chúa và tuyến đường Ngô Văn Sở, phường Đập Đá	500,000	0,000	500,000	
20	Nâng cấp, mở rộng tuyến giao thông Nhơn Khánh - Nhơn Hòa (đoạn từ ĐT.636 kết nối với ngã ba Nguyễn Trung Trực - Trần Khánh Dư)	500,000	352,801	147,199	
21	Tuyến giao thông Nhơn Hưng - Bình Định (đoạn từ đường Tôn Thất Tùng kết nối với khu Đông Nguyễn Văn Linh 3)	500,000	0,000	500,000	
22	Khu dân cư và kè phía bắc sông Đập Đá	500,000	0,000	500,000	
23	Nhà làm việc Thị ủy An Nhơn - Hạng mục Xây dựng mới kho lưu trữ và sửa chữa các hạng mục phụ trợ	2.100,000	0,000	2.100,000	
24	Hội trường Ban CHQS và nhà ăn, nghỉ, sinh hoạt cho dân quân thường trực của thị xã	3.675,000	0,000	3.675,000	
25	Chợ nông sản khu vực phía nam tại thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	500,000	0,000	500,000	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2022	Giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023	Kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2023 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
26	Khu dân cư đường N4A nối dài về phía đông	19.313,200	11.791,091	7.522,109	
27	Khu dân cư Đông Bàn Thành 2	9.000,000	8.998,324	1,676	
27	Nhà máy cấp nước sinh hoạt Nhơn Phúc - Nhơn Khánh	2.300,000	0,000	2.300,000	
28	Nhà máy cấp nước sinh hoạt Nhơn Hậu - Nhơn Mỹ	2.500,000	0,000	2.500,000	
29	Nhà máy cấp nước sinh hoạt phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn	6.035,000	0,000	6.035,000	
II	Nguồn tiết kiệm chi	123.797,646	77.775,161	46.022,485	
1	Chợ An Nhơn	31.300,000	26.162,497	5.137,503	
2	Kè đoạn từ cầu Trường Thi đến đập Thanh Hòa, thị xã An Nhơn	103,000	99,718	3,282	
3	Khu dân cư đường Lê Hồng Phong nối dài về phía Đông	1.581,813	1.505,735	76,078	
4	Sửa chữa, nâng cấp nhà làm việc Khối Dân vận	164,000	0,000	164,000	
5	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ cầu Thị Lụa đến Khu di tích Chi bộ Hồng Lĩnh	1.988,541	1.249,921	738,620	
6	Trung tâm phục vụ hành chính công An Nhơn	3.780,000	2.773,316	1.006,684	
7	Quảng trường trung tâm thị xã	16.716,700	14.742,777	1.973,923	
8	Tuyến Bắc - Nam số 1, đoạn từ ĐT.636 đến Tân Dân - Bình Thạnh	140,000	137,248	2,752	
9	Nâng cấp tuyến đường đê bao, phường Bình Định, thị xã An Nhơn (giai đoạn I)	230,580	157,800	72,780	
10	Khu dân cư phía nam đường Ngô Văn Sở (Đập Đá - Nhơn Hậu)	10.500,000	5.235,584	5.264,416	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2022	Giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023	Kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2023 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
11	Trường bắn, thao trường huấn luyện BCH Quân sự thị xã An Nhơn/ Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Bình Định	24.500,000	21.417,882	3.082,118	
12	Bãi chôn lấp chất thải rắn An Nhơn	2.218,215	2.208,817	9,398	
13	Trường TH số 1 phường Bình Định	1.406,000	1.395,621	10,379	
14	Trụ sở UBND xã Nhơn Mỹ	3.900,000	0,000	3.900,000	
15	Đường kết nối giao thông hai tuyến ĐT.636 và ĐT.638 (xã Nhơn Khánh và xã Nhơn Lộc), thị xã An Nhơn	470,000	0,000	470,000	
16	Nhà máy cấp nước sinh hoạt Nhơn Phúc - Nhơn Khánh	2.500,000	0,000	2.500,000	
17	Nhà máy cấp nước sinh hoạt Nhơn Hậu - Nhơn Mỹ	2.500,000	0,000	2.500,000	
17	Tuyến đường Bắc - Nam số 2, đoạn từ đường ĐH.34, xã Nhơn Hậu kết nối với đường Quốc lộ 19B, phường Nhơn Thành	16.398,797	0,000	16.398,797	
18	Đường liên huyện Phù Cát - thị xã An Nhơn nối từ đường trục Khu kinh tế nối dài	3.400,000	688,245	2.711,755	
D	HUYỆN HOÀI AN	63.262,448	30.158,658	33.103,790	
I	Nguồn thu tiền sử dụng đất	48.012,448	22.566,722	25.445,726	
1	Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ cầu Phong Thạnh đến đường ĐT.629	5.500,000	957,875	4.542,125	
2	Cầu Phú Văn (giai đoạn 2)	10.000,000	7.534,690	2.465,310	
3	Xây dựng tuyến đường từ trạm điện đến cầu Tự Lực (nối dài)	6.400,000	388,557	6.011,443	
4	Xây dựng cầu vượt lư Hiệp Định	4.000,000	972,340	3.027,660	
5	Sửa chữa, nâng cấp Trường tiểu học Ân Hữu, hạng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 08 phòng và khu hiệu bộ	1.500,000	499,235	1.000,765	
6	Trạm y tế xã Ân Hữu, huyện Hoài An	500,000	154,073	345,927	
7	Hệ thống điện chiếu sáng và màn hình led Quảng Trường	939,716	917,387	22,329	
8	Xây dựng khu dân cư Đồng Có Hôi (Khu A1, A2, A3, A4, A5, A6, A7, A8, A9) Hạng mục: San nền khu dân cư A4, A5, A6 và xây dựng hệ thống mương thoát nước khu dân cư A5, A6	1.000,000	845,650	154,350	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2022	Giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023	Kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2023 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
9	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã ĐakMang	200,000	0,000	200,000	
10	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Bok Tới	200,000	0,000	200,000	
11	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Ân Sơn	200,000	0,000	200,000	
12	BTN các tuyến đường Phạm Văn Đồng, Hai Bà Trưng, Hà Huy Tập, Nguyễn Văn Cừ	2.000,000	1.939,098	60,902	
13	Sửa chữa, nâng cấp Trường Phổ thông Dân tộc Nội trú (Hạng mục: Dãy nhà ở học sinh)	1.200,000	732,120	467,880	
14	Trường THCS Ân Đức (Hạng mục: Nhà bộ môn)	1.000,000	910,498	89,502	
15	Sửa chữa, nâng cấp Trường mầm non Ân Đức (Hạng mục Nhà lớp học 3 phòng)	500,000	212,486	287,514	
16	Nâng cấp, mở rộng đường Trường Chinh	6.500,000	6.364,889	135,111	
17	Thâm bê tông nhựa tuyến đường từ trạm điện đến cầu Tự Lực	1.000,000	137,824	862,176	
18	Xây dựng công viên, phố đi bộ đồng Cò Hời	5.000,000		5.000,000	
19	BTXM tuyến đường Nguyễn Thị Minh Khai	372,732	0,000	372,732	
II	Bổ sung có mục tiêu từ nguồn dự phòng chi NS tỉnh	13.400,000	7.591,936	5.808,064	
1	Xây dựng Bia di tích và mộ tập thể các liệt sĩ đã hy sinh tại đồi Xuân Sơn, huyện Hoài Ân	13.400,000	7.591,936	5.808,064	
III	Sự nghiệp kinh tế	1.000,000	0,000	1.000,000	
1	Xây dựng lò đốt rác	500,000	0,000	500,000	
2	Xây dựng công viên Núi Chợ và công viên cầu Phong Thạnh	500,000	0,000	500,000	
IV	Dự phòng ngân sách huyện	850,000	0,000	850,000	
1	Khắc phục các công trình hư hỏng do mưa lũ năm 2022 tại xã Bok Tới, Ân Sơn	850,000	0,000	850,000	
E	HUYỆN TÂY SƠN	202.990,000	69.669,609	87.892,430	
I	Nguồn thu tiền sử dụng đất	189.300,000	62.036,425	81.835,614	

8 

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2022	Giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023	Kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2023 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
1	Trường MN Bình Tường; Hạng mục: Xây dựng 10 phòng học	3.500,000	2.800,000	700,000	
2	Trường Mầm non Phú Phong. HM: Xây dựng 12 phòng học và bếp ăn một chiều	4.000,000	2.770,549	1.229,451	
3	Trường MN Vĩnh An; Hạng mục: Xây dựng 03 phòng học; Khu hiệu bộ; Bếp ăn 1 chiều	2.900,000	2.300,000	600,000	
4	Trường Tiểu học số 02 Bình Nghi. HM: 04 phòng chức năng và Khu hiệu bộ	500,000	0,000	500,000	
5	Trường MN Phú Phong; HM: Xây dựng 06 phòng học, 03 phòng bộ môn; khu hiệu bộ; tường rào cổng ngõ	1.000,000	0,000	1.000,000	
6	Trường THCS Võ Xán; HM: Xây dựng 16 phòng học, nhà tập thể theo và nhà bộ môn	1.000,000	0,000	1.000,000	
7	Trụ sở làm việc HĐND&UBND xã Vĩnh An, huyện Tây Sơn	1.000,000	0,000	1.000,000	
8	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Đài kinh Thiên đến xã Vĩnh An	10.000,000	8.000,000	2.000,000	



Handwritten signature and date: 9/11/21

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2022	Giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023	Kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2023 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
9	Thâm BTN mặt đường Nguyễn Sinh Sắc	700,000	419,245	280,755	
10	Thâm BTN mặt đường Trần Hưng Đạo	2.200,000	0,000	2.200,000	
11	Xây dựng đường từ Tây Vinh đi Nhơn Mỹ	6.000,000	0,000	6.000,000	
12	Nâng cấp, mở rộng đường Phan Đình Phùng (đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Võ Xán)	1.500,000	0,000	1.500,000	
13	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Tây Sơn đi Phù Cát (đoạn từ Đập dâng Phú Phong - Cát Hiệp)	7.500,000	0,000	7.500,000	
14	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Bảo tàng Quang Trung đi Tháp Dương Long	3.000,000	0,000	3.000,000	
15	Nâng cấp, mở rộng đường nội thị, xã Tây Giang (đoạn từ QL 19 đến Khu tưởng niệm Nguyễn Sinh Sắc)	1.500,000	0,000	1.500,000	
16	Thâm BTN tuyến đường từ QL19 đến đường Quán Á đi Đài Kính Thiên, xã Bình Tường	1.500,000	0,000	1.500,000	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2022	Giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023	Kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2023 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
17	Xây dựng hạ tầng Khu dân cư phía Tây đường Đỗ Đức Long	50.000,000	30.378,738	19.621,262	
18	Xây dựng Công viên Khu Dê bao Sông Kôn	2.500,000	258,793	2.241,207	
19	Xây dựng hạ tầng Khu dân cư tại xã Tây Thuận năm 2020	3.000,000	0,000	3.000,000	
20	Xây dựng hạ tầng Khu dân cư phía Bắc đường Hùng Vương	45.000,000	0,000	10.572,039	
21	Xây dựng hạ tầng Khu dân cư phía Đông đường vào Hầm Hô	41.000,000	15.109,100	14.890,900	
II	Vốn đầu tư tập trung	5.790,000	2.279,658	3.510,342	
1	Trường TH Số 1 Bình Nghi; hạng mục: Xây dựng 06 phòng học và 04 phòng chức năng	3.290,000	2.279,658	1.010,342	
2	Trường Tiểu học Số Q2 Bình Nghi; hạng mục: 04 phòng chức năng và khu hiệu bộ	2.500,000	0,000	2.500,000	
III	Nguồn vốn kiến thiết thị chính, quy hoạch, chỉnh trang đô thị	7.900,000	5.353,526	2.546,474	
1	Chỉnh trang vỉa hè, lát đá granit đường Nguyễn Sinh Sắc	1.000,000	576,289	423,711	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2022	Giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023	Kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2023 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
2	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị Hòa Lạc	600,000	410,940	189,060	
3	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị Bình Thành	1.200,000	1.009,706	190,294	
4	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị Bình Tường	1.200,000	1.045,773	154,227	
5	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị Phú An	1.100,000	882,830	217,170	
6	Lập đồ án điều chỉnh, mở rộng quy hoạch tỷ lệ 1/2000 trung tâm xã Tây Giang, huyện Tây Sơn đến năm 2025 theo hướng đạt chuẩn đô thị loại V	2.000,000	1.427,988	572,012	
7	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu du lịch Thác Đổ, xã Vĩnh An	500,000	0,000	500,000	
8	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 chỉnh trang các khối nội thị (khối 2, 3 4, 5)	300,000	0,000	300,000	
G	HUYỆN VINH THẠNH	5.948,498	3.221,640	2.726,858	
I	Vốn đầu tư tập trung	564,875	503,465	61,410	
1	BTXM sân nền trụ sở HĐND và UBND xã Vĩnh Hiệp	173,624	147,674	25,950	
2	Nhà xe, cột cờ và bồn hoa	140,126	122,446	17,680	
3	Nhà văn hóa Khu phố KlotPok	205,519	205,319	0,200	
4	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư đoạn lò gạch cũ sau nhà ông Võ Ngọc Sáng	45,606	28,026	17,580	
II	Nguồn thu tiền sử dụng đất	1.015,662	1.014,492	1,170	
1	BTXM nâng cấp các tuyến đường giao thông liên xã (Vĩnh Thịnh, Vĩnh Hiệp, Vĩnh Hòa, Vĩnh Hào); Hạng mục: Các tuyến đường giao thông liên xã Vĩnh Thịnh - Vĩnh Hiệp	1.015,662	1.014,492	1,170	
VI	Nguồn thu vượt tiền sử dụng đất	3.164,528	1.211,626	1.952,902	
	Hỗ trợ thực hiện kế hoạch kiên cố hóa kênh mương năm 2022 trên địa bàn huyện theo Quyết định số 85/2020/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND tỉnh	500,000	99,785	400,215	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2022	Giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023	Kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2023 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
1	BTXM kênh mương từ vườn bà Thuởu đến nhà ông Duy Đào	60,000	0,000	60,000	
2	BTXM kênh mương từ nhà 2 Hường đến kênh N1a	60,000	0,000	60,000	
3	Bê tông kênh mương từ đám ông Tuấn đến đám ông Kiên	60,000	0,000	60,000	
4	Bê tông kênh mương tuyến từ ruộng ông Dũng đến ruộng ông An	30,000	0,000	30,000	
5	Kênh mương suối Trứng cá	30,000	0,000	30,000	
6	Kênh mương suối Mươi	90,000	0,000	90,000	
7	BTXM kênh mương nội đồng khu phố Định Thiện, Thị trấn Vĩnh Thạnh	80,000	40,676	39,324	
8	BTXM kênh mương nội đồng khu phố Định Bình, thị trấn Vĩnh Thạnh	90,000	59,109	30,891	
	<i>Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	<i>436,000</i>	<i>79,398</i>	<i>356,602</i>	
	<i>Xã Vĩnh Sơn</i>	<i>230,000</i>	<i>62,510</i>	<i>167,490</i>	
1	Đường từ nhà bà Khương đến ruộng mĩ Nham	14,000	0,000	14,000	
2	Đường từ nhà bà Khoan đến ruộng giá Roih	14,000	0,000	14,000	
3	Đường vào khu sản xuất ruộng Gni	14,000	0,000	14,000	
4	Trường PTDT Bán trú THCS Vĩnh Sơn; hạng mục: Xây mới 04 phòng học bộ môn - 2 tầng	188,000	62,510	125,490	
	<i>Xã Vĩnh Kim</i>	<i>29,000</i>	<i>0,000</i>	<i>29,000</i>	
1	Mở đường sản xuất từ nhà ông Đình Ngheo đến rừng ma suối nước Dơi	9,000	0,000	9,000	
2	Mở đường sản xuất từ nhà giá Tim đến rẫy Phiên A	20,000	0,000	20,000	
	<i>Xã Vĩnh Hào</i>	<i>9,000</i>	<i>0,000</i>	<i>9,000</i>	
1	Lâm mới đường vào nghĩa địa thôn Tà Điệt	9,000	0,000	9,000	
	<i>Xã Vĩnh Hòa</i>	<i>39,000</i>	<i>0,000</i>	<i>39,000</i>	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2022	Giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023	Kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2023 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
1	Xây dựng nhà văn hóa thôn M8	24,000	0,000	24,000	
2	Nâng cấp, cấp phối sỏi đồi từ nhà ông Phạm Hồng Linh đến Sông Kôn	15,000	0,000	15,000	
	<i>Xã Vĩnh Hiệp</i>	<i>40,000</i>	<i>0,000</i>	<i>40,000</i>	
1	Mương tiêu từ Bầu thủy đến nhà bà Quý	23,000	0,000	23,000	
2	BTXM đường nghĩa địa Thạnh Quang	17,000	0,000	17,000	
	<i>Xã Vĩnh Thịnh</i>	<i>34,000</i>	<i>16,888</i>	<i>17,112</i>	
1	BTXM đường từ bể nước sạch đến khu sản xuất M2	17,000	0,000	17,000	
2	BTXM đường từ cuối làng đến khu sản xuất thôn M3	17,000	16,888	0,112	
	<i>Xã Vĩnh Thuận</i>	<i>55,000</i>	<i>0,000</i>	<i>55,000</i>	
1	Nâng cấp cơ sở vật chất Nhà văn hóa Làng 3,4	15,000	0,000	15,000	
2	Đường từ rẫy ông Đinh Văn Chát đi vào khu sản xuất làng 7 xã Vĩnh Thuận	17,000	0,000	17,000	
3	Hệ thống thoát nước khu dân cư các làng	23,000	0,000	23,000	
	Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2022	2.228,528	1.032,443	1.196,085	
	<i>Xã Vĩnh Hảo</i>	<i>271,000</i>	<i>122,008</i>	<i>148,992</i>	
	Tiêu chí: Giao Thông	181,000	76,694	104,306	
1	BTXM đường dọc kênh Văn Phong từ nhà ông Lê Thanh Trường (Tà Diệc) đến rẫy ông 6 Đồng	94,000	76,694	17,306	
2	BTXM GTNT từ đường ĐH30 đến khu dân cư mới thôn Định Nhất	87,000	0,000	87,000	
	Tiêu chí: Cơ sở vật chất văn hóa	90,000	45,314	44,686	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2022	Giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023	Kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2023 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
1	Nâng cấp cơ sở vật chất nhà văn hóa thôn Định Nhất	90,000	45,314	44,686	
	<i>Xã Vĩnh Thịnh</i>	<i>211,000</i>	<i>125,738</i>	<i>85,262</i>	
	Tiêu chí 2: Giao thông	61,000	53,505	7,495	
1	BTXM đường từ nhà ông Lê Văn Sự giáp Rộc ông Tân và từ nhà ông 9 Công đến má ông Quả Vĩnh Định	61,000	53,505	7,495	
	Tiêu chí 6: Cơ sở vật chất Văn hóa	49,000	26,992	22,008	
1	Nâng cấp cơ sở vật chất nhà văn hóa thôn An Ngoại, Vĩnh Bình, M2, M3	49,000	26,992	22,008	
	Tiêu chí 17: Môi trường và an toàn thực phẩm	101,000	45,241	55,759	
1	Hệ thống thoát nước từ nhà ông Thọ đến sông Kôn	101,000	45,241	55,759	
	<i>Xã Vĩnh Kim</i>	<i>473,518</i>	<i>361,703</i>	<i>111,815</i>	
	Tiêu chí 2: Giao thông	103,000	52,690	50,310	
1	Giao thông ngõ xóm: Từ nhà Đình Phiêu đến giáp cầu treo thôn O5	103,000	52,690	50,310	
	Tiêu chí 4: Điện	68,886	64,957	3,929	
1	Đường dây hạ thế từ nhà Bok Đức đến nhà Đình Đại	68,886	64,957	3,929	
	Tiêu chí số 17: Môi trường	301,632	244,056	57,576	
1	Hệ thống thoát nước dọc đường liên thôn: từ đầu thôn đến cuối thôn O5	49,788	44,224	5,564	
2	Hệ thống thoát nước dọc đường liên xã: từ đầu thôn đến cuối thôn K6	58,844	52,498	6,346	
3	Rãnh thoát nước dọc theo đường thôn Đắc Tra	99,000	76,254	22,746	
4	Rãnh thoát nước dọc theo đường thôn Kông Trú	94,000	71,080	22,920	
	<i>Xã Vĩnh Hòa</i>	<i>310,905</i>	<i>65,829</i>	<i>245,076</i>	
	Tiêu chí: Giao Thông	250,905	65,829	185,076	
1	Nâng cấp, cấp phối sỏi đồi tuyến từ trường mẫu giáo đến đồng M7	70,905	65,829	5,076	
2	Nâng cấp, cấp phối sỏi đồi tuyến từ đường bê tông liên thôn đến đồng ruộng M8 và tuyến từ nhà bà Phạm Thị Tâm ra sông Kôn	96,000	0,000	96,000	
3	Bê tông xi măng tuyến từ cầu Tháo ra sông Kôn và Nâng cấp, cấp phối sỏi từ nhà Đình Ngủ đến bãi Dết	84,000	0,000	84,000	
	Tiêu chí: Điện	60,000	0,000	60,000	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2022	Giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023	Kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2023 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
1	Xây dựng mới đường dây hạ thế (khu quy hoạch dân cư thôn M9)	60,000	0,000	60,000	
	<i>Xã Vĩnh Hiệp</i>	<i>341,803</i>	<i>174,843</i>	<i>166,960</i>	
	Tiêu chí: Môi trường	341,803	174,843	166,960	
1	Hệ thống thoát nước đường giao thông thôn Vĩnh Khương và Vĩnh Cửu	101,803	95,343	6,460	
2	Hệ thống thoát nước thôn Vĩnh Thọ	131,000	0,000	131,000	
3	Hệ thống thoát nước thôn Vĩnh Khương	109,000	79,500	29,500	
	<i>Xã Vĩnh Sơn</i>	<i>244,000</i>	<i>0,000</i>	<i>244,000</i>	
	Tiêu chí: Cơ sở vật chất Văn hóa	124,000	0,000	124,000	
1	Nâng cấp cơ sở vật chất văn hóa thôn K2, hạng mục: Sân nền, hệ thống thoát nước và sân bóng chuyền thôn	124,000	0,000	124,000	
	Tiêu chí: Môi Trường	120,000	0,000	120,000	
1	Hệ thống thoát khu dân cư thôn K3 đoạn từ nhà giả Bông đến nhà ông H Ní	120,000	0,000	120,000	
	<i>Xã Vĩnh Thuận</i>	<i>376,302</i>	<i>182,322</i>	<i>193,980</i>	
	Tiêu chí: Cơ sở vật chất văn hóa	124,726	58,156	66,570	
1	Nâng cấp cơ sở vật chất Nhà văn hóa làng 1 và làng 2	58,287	52,193	6,094	
2	Xây dựng tường rào, cổng ngõ sân vận động xã Vĩnh Thuận	66,439	5,963	60,476	
	Tiêu chí: Môi trường	251,576	124,166	127,410	
1	Hệ thống thoát nước khu dân cư làng 3,5	45,576	42,410	3,166	
2	Hệ thống thoát nước khu dân cư Làng 1 và Làng 3 xã Vĩnh Thuận	118,000	81,756	36,244	
3	Hệ thống thoát nước khu dân cư Làng 5 và Làng 7 xã Vĩnh Thuận	88,000	0,000	88,000	
VII	Nguồn dự phòng ngân sách huyện	495,000	492,057	2,943	
1	Khắc phục, sửa chữa tuyến đường ĐH33	495,000	492,057	2,943	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2022	Giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023	Kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2023 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
VIII	Nguồn đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng huyện	708,433	0,000	708,433	
1	Đoạn tuyến từ đập đầu mồi hồ Định Bình đến UBND xã Vĩnh Sơn (Hạng mục: Nâng cấp, sửa chữa)	708,433		708,433	
H	HUYỆN VÂN CANH	3.633,100	3.199,632	2.989,468	
I	Vốn đầu tư tập trung	650,000	631,865	18,135	
1	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở UBND thị trấn Vân Canh	300,000	289,573	10,427	
2	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở UBND xã Canh Liên	350,000	342,292	7,708	
II	Nguồn vốn Dự phòng NS huyện	2.556,000	2.556,000	2.556,000	
1	Sửa chữa khẩn cấp 6 HM bị hư hỏng nặng năm 2022 trên địa bàn huyện: Sửa chữa, khắc phục cống tràn suối khúc xã Canh Hiệp; Sửa chữa, khắc phục bờ kè Suối Phướng, thị trấn Vân Canh; sửa chữa, khắc phục tường rào nhà văn hóa làng Hà Giao; sửa chữa, khắc phục tuyến đường BTXM từ Đắc Đum đi Thịnh Vân 1, sửa chữa khắc phục dốc Châm Chi, tuyến đường từ làng Kót - làng Chôm; Sửa chữa khắc phục dốc Gia Co, làng Cát xã Canh Liên	2.556,000		2.556,000	
III	Nguồn vốn thu đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng huyện	250,000	11,767	238,233	
1	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường giao thông trên địa bàn thị trấn Vân Canh	250,000	11,767	238,233	
IV	Nguồn vốn ngân sách huyện đối ứng thực hiện CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	177,100		177,100	
1	Dự án ĐCĐC tập trung làng suối Diếp	40,500		40,500	
2	Công trình: Đường BTXM từ Canh Giao đi Đa Lộc (Các đoạn còn lại) làng Canh Giao	26,900		26,900	
3	Công trình: Nâng cấp, mở rộng đường BTXM từ ngã ba Hà Giao đến Kà Nâu (giai đoạn 1)	26,200		26,200	
4	Công trình: Đường BTXM từ Quốc lộ 19C đi Cụm Công nghiệp thị trấn	24,700		24,700	
5	Công trình: Nâng cấp đường BTXM, cống bi thoát nước từ làng Hòn Mè đi làng Canh Lãnh, xã Canh Hòa	27,000		27,000	
6	Trường PTDT bán trú Canh Liên; XD mới 10 phòng ở cho học sinh - 10 phòng ở bán trú.	16,300		16,300	
7	Xây dựng hệ thống nước tự chảy suối Đắc Toát làng Kà Nâu	13,500		13,500	
8	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất	2,000		2,000	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2022	Giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023	Kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2023 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
9	Công trình: Kéo đường dây điện 0,4 Kv khu mới làng Kà Xim				
10	Công trình: Kéo đường dây điện 0,4 Kv khu mới làng Kà Xim				
11	Xây dựng, cải tạo mạng lưới chợ vùng DTTS&MN				
I	HUYỆN AN LÃO	6.371,000	1.548,882	4.422,155	
I	Nguồn thu tiền sử dụng đất	4.016,000	1.548,882	2.067,155	
1	KCH kênh mương Nước Rung	506,000	0,000	506,000	
2	Đường từ nhà ông Lưu đến giáp đường 5B	550,000	343,610	206,390	
3	Đường từ ngã 3 nhà ông Quang đến giáp đường cầu suối le	560,000	353,805	206,195	
4	Xây dựng tường rào, sân bê tông nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã An Tân	950,000	353,906	596,094	
5	Mương nội thoát thôn Tân An (đoạn từ nhà ông Long - nhà Ruộng Soi)	550,000	197,566	352,434	
6	Tường rào, cổng ngõ, nhà bảo vệ Ban quản lý rừng phòng hộ huyện An Lão	400,000	299,995	100,005	
7	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023	500,000	0,000	100,037	
II	Nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ	2.355,000	0,000	2.355,000	
1	Quy hoạch xây dựng vùng huyện An Lão đến năm 2035 và tầm nhìn đến năm 2050	2.355,000	0,000	2.355,000	
K	HUYỆN PHÙ MỸ	56.450,216	38.431,625	18.018,591	
I	Vốn đầu tư tập trung	2.116,000	1.103,276	1.012,724	
1	Nâng cấp, mở rộng và tu bổ tôn tạo di tích Địa điểm lịch sử chiến thắng Đèo Nhông, huyện Phù Mỹ	1.000,000	612,881	387,119	
2	Sửa chữa, nâng cấp Trạm Y tế xã Mỹ Trinh, huyện Phù Mỹ	400,000	150,000	250,000	
3	Sửa chữa, nâng cấp Trạm Y tế xã Mỹ Thọ, huyện Phù Mỹ	400,000	200,000	200,000	
4	Nơi yên nghỉ nhà yêu nước Bùi Điền, hạng mục: Xây dựng nhà mộ, bia và đường giao thông	316,000	140,395	175,605	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2022	Giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023	Kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2023 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
II	Nguồn thu tiền sử dụng đất	42.912,835	28.885,834	14.027,001	
1	Nâng cấp, mở rộng nút giao của các tuyến đường vào tuyến QL1A (tuyến đường tránh thị trấn Phù Mỹ)	1.000,000	627,672	372,328	
2	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường từ cầu Đản Róng (xã Mỹ Lợi) đến kênh dẫn trạm bơm điện Mỹ Trang (xã Mỹ Châu)	500,000	100,550	399,450	
3	Nâng cấp, mở rộng đường tránh xã Mỹ Chánh, huyện Phù Mỹ	2.000,000	625,690	1.374,310	
4	Đập ngăn mặn An Mỹ	2.000,000	997,508	1.002,492	
5	Hệ thống thoát nước thị trấn Phù Mỹ (giai đoạn 2)	2.500,000	666,715	1.833,285	
6	Trường tiểu học số 1 thị trấn Phù Mỹ, hạng mục: Xây dựng mới tường rào cổng ngõ dọc tuyến đường Chu Văn An	300,000	56,634	243,366	
7	Nhà ở Trung đội Dân Quân thường trực và hệ thống các hạng mục trận địa súng máy phòng không 12,7mm	600,000	172,058	427,942	
8	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư phía đông Xí nghiệp may, thị trấn Phù Mỹ	1.500,000	0,000	1.500,000	
9	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư xã Mỹ Đức	1.500,000	0,000	1.500,000	
10	Đề án thành lập thị trấn Mỹ Chánh, huyện Phù Mỹ	500,000	0,000	500,000	
11	Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Phù Mỹ	500,000	0,000	500,000	
12	Mương thoát nước phía đông nhà thi đấu đa năng	500,000	0,000	500,000	
13	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Bến xe Phù Mỹ	144,000	0,000	144,000	
	Bồi thường, hỗ trợ GPMB			0,000	
14	Bồi thường, hỗ trợ GPMB công trình: Khu dân cư phía đông xí nghiệp may thị trấn Phù Mỹ	9.120,183	8.496,436	623,747	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2022	Giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023	Kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2023 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
15	Bồi thường, hỗ trợ GPMB công trình: Kè chống xói lở suối Bình Trị (đoạn từ cầu Bình Trị đến cầu suối Bình Trị)	1.811,932	1.169,977	641,955	
16	Bồi thường, hỗ trợ GPMB công trình: Tuyến đường số 4, thị trấn Bình Dương	891,099	0,000	891,099	
17	Bồi thường, hỗ trợ GPMB công trình: Tuyến đường liên xã Văn Trường - Mỹ Thắng	7.721,473	7.255,660	465,813	
18	Bồi thường, hỗ trợ GPMB công trình: Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT 632, đoạn từ Km0+00 - Km7+100	9.824,148	8.716,934	1.107,214	
III	Nguồn vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2021	11.121,381	8.201,166	2.920,215	
1	Xây dựng cầu Bờ Mun, huyện Phù Mỹ	2.000,000	777,386	1.222,614	
2	Lắp đặt các cụm đèn led nghệ thuật trang trí trên địa bàn huyện	300,000		300,000	
3	Bồi thường, hỗ trợ GPMB công trình: Tuyến đường số 4, thị trấn Bình Dương	8.821,381	7.423,780	1.397,601	
IV	Nguồn bổ sung từ ngân sách cấp trên	300,000	241,349	58,651	
1	Cải tạo hệ thống điện chiếu sáng đường Nguyễn Thị Minh Khai và đường Võ Thị Sáu	300,000	241,349	58,651	
L	HUYỆN TUY PHƯỚC	46.016,829	32.699,583	13.317,246	
I	Nguồn thu tiền sử dụng đất	44.506,829	32.260,279	12.246,550	
1	Nâng cấp tuyến đường ĐH.42	6.000,000	5.928,751	71,249	
2	Xây dựng CSHT Khu dân cư Bờ Hiền	4.000,000	3.520,442	479,558	
3	Mở rộng cầu Luật Lễ	3.500,000	3.150,813	349,187	
4	CSHT khu dân cư Chợ Quán Mới, Phước Lộc	3.700,000	254,716	3.445,284	
5	CSHT Khu dân cư Công Chánh, TT Tuy Phước	500,000	0,000	500,000	
6	CSHT Khu dân cư Trung Tín 2, TT Tuy Phước	5.400,000	3.574,797	1.825,203	
7	Cầu Hóc Công, Phước Thành	500,000	0,000	500,000	
8	Mở rộng đường vào Cầu Hóc Công, Phước Thành	1.500,000	1.315,371	184,629	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2022	Giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023	Kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2023 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
9	Phòng khám đa khoa khu vực Phước Hòa	1.000,000	0,000	1.000,000	
10	Trụ sở làm việc Công an xã Phước Quang	1.000,000	0,000	1.000,000	
11	Trụ sở làm việc Công an xã Phước Thắng	1.000,000	0,000	1.000,000	
12	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT 636 đoạn qua xã Phước Hòa	9.931,790	9.739,862	191,928	
13	KDC Phước Thành	553,106	542,260	10,846	
14	KDC năm 2022 Phước Quang	1.776,850	1.507,214	269,636	
15	KDC năm 2022 Phước Hưng	1.849,218	1.623,578	225,640	
16	Sửa chữa trụ ăng ten, trang thiết bị thu âm, phòng thu âm đài phát thanh huyện	165,865	159,463	6,402	
17	Ứng dụng CNTT, chuyển đổi số và hợp không giấy	930,000	876,700	53,300	
18	Ứng dụng CNTT phục vụ CCHC tại Bộ phận một cửa trên địa bàn huyện	1.200,000	66,312	1.133,688	
II	Nguồn thu vượt tiền sử dụng đất năm 2021 chuyển sang năm 2022	210,000	185,338	24,662	
19	XĐ 04 cụm banrol tuyên truyền ngang đường Nguyễn Huệ, Đào Tấn và Xuân Diệu, thị trấn Tuy Phước	210,000	185,338	24,662	
III	Nguồn Phân cấp huyện quản lý	1.300,000	253,966	1.046,034	
20	Trường Mầm non Phước Thuận (2T,6P)	1.300,000	253,966	1.046,034	

DANH MỤC KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2022 KÉO DÀI SANG NĂM 2023 TIẾP TỤC THỰC HIỆN.

Kèm theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 23/3/2023 của HĐND tỉnh

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2022	Giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023	Kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2023 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
	TỔNG SỐ	99.123,799	31.572,237	59.916,500	
A	HUYỆN HOÀI AN	4.124,101	105,307	3.932,262	
I	Xã Ân Hảo Đông	714,145	105,307	608,838	
	Nguồn thu tiền sử dụng đất	714,145	105,307	608,838	
1	BTXM tuyến từ đường ĐT 629 đến nhà Ông Thọ	200,000	0,000	200,000	
2	Tuyến từ ĐT 629 đến giáp đường gò Đò	300,000	65,162	234,838	
3	Đường BTXM đồng lầy đến nhà Ông Thọ	214,145	40,145	174,000	
II	Xã Ân Hảo Tây	1.200,000	0,000	1.200,000	
	Nguồn thu tiền sử dụng đất	1.200,000	0,000	1.200,000	
1	Xây dựng hệ thống thoát nước trước UBND xã Ân Hảo Tây	1.000,000	0,000	1.000,000	
2	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư nông thôn trung tâm xã Ân Hảo Tây	200,000	0,000	200,000	
III	Xã Ân Hữu	600,000	0,000	600,000	
	Nguồn thu tiền sử dụng đất	600,000	0,000	600,000	
1	Bãi chôn lấp rác thải tập trung của xã	300,000	0,000	300,000	
2	Đường vào bãi chôn lấp rác thải xã Ân Hữu	300,000	0,000	300,000	
IV	Xã Ân Mỹ	550,000	0,000	550,000	
	Nguồn thu tiền sử dụng đất	550,000	0,000	550,000	
1	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư, đường, chợ, khu thị tứ Mỹ Thành	450,000	0,000	450,000	
2	Đường nội đồng từ nhà bà Bình đến ruộng ông Hữu	100,000	0,000	100,000	
V	Xã Ân Nghĩa	459,956	0,000	373,424	
	Nguồn thu tiền sử dụng đất	459,956	0,000	373,424	
1	KM từ Đập đá Mông đến cuối Hộc Điền	350,000	0,000	350,000	
2	Xây dựng mới hồ rác thôn Bình Sơn	109,956		23,424	
VI	Xã Ân Tường Tây	600,000	0,000	600,000	
	Nguồn thu tiền sử dụng đất	600,000	0,000	600,000	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2022	Giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023	Kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2023 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
I	Lát gạch vỉa hè Ngã 3 Gò Lôi	600,000	0,000	600,000	
B	HUYỆN TÂY SƠN	26.235,766	4.903,970	21.206,856	
I	Xã Bình Tường	11.958,143	257,752	11.700,391	
	Nguồn thu tiền sử dụng đất	11.958,143	257,752	11.700,391	
1	Tuyến đường từ ngã ba nhà ông Phước đến ngã ba Cây Thông	4.300,000		4.300,000	
2	Mở rộng tuyến đường từ Quốc lộ 19 đến nhà ông Tân Hòa Trung	2.000,000		2.000,000	
3	Xây dựng hạ tầng khu dân cư tại xã Bình Tường năm 2020; Hạng mục Điểm dân cư dưới nhà Môn, thôn Hòa Sơn	5.398,143		5.398,143	
4	Đầu tư lắp đặt Camera an ninh trên địa bàn xã	260,000	257,752	2,248	
II	Xã Bình Thành	13.519,577	3.902,216	9.492,422	
	Nguồn thu tiền sử dụng đất	13.519,577	3.902,216	9.492,422	
1	Đường từ nhà ông Nhẫn đến nhà ông Thi thôn Phú Lạc	390,028	263,876	26,189	
2	Hệ thống thoát nước trước UBND xã	1.060,000	1.006,037	41,722	
3	Tường rào, cổng ngõ UBND xã	1.104,341	1.042,303	49,303	
4	Đường từ xóm Phú An đến xóm Phú Xuân thôn Phú Lạc	400,000		400,000	
5	Đường từ nhà ông Hạnh đến nhà ông Dư thôn An Đông	11,986		11,986	
6	Đường từ nhà ông Chánh đến nhà ông Thanh thôn Phú Lạc	10,277		10,277	
7	Đường từ nhà ông Ân đến nhà ông Xuân thôn Kiên Ngãi	7,623		7,623	
8	Đường từ nhà ông Lương đến nhà ông Chính thôn Kiên Long	12,580		12,580	
9	Đường từ nhà ông Hải đến nhà ông Linh thôn Phú Lạc	3,166		3,166	
10	Đường từ nhà ông Năm đến nhà ông Tân thôn Kiên Ngãi	9,033		9,033	
11	Đường từ nhà ông Bảy đến nhà ông Mẫn thôn Kiên Long	3,699		3,699	
12	Đường từ Gò Me đến ruộng cải tạo	1.200,000		1.200,000	
13	Đường từ cầu Biền Làng đến Rộc Cọc	900,000		900,000	
14	Đường từ Nhà văn hóa thôn Phú Lạc đến giáp đường Kiên Mỹ	800,000		800,000	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2022	Giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023	Kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2023 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
15	Đường vào sân vận động xã Bình Thành	500,000		500,000	
16	Nhà quản trang nghĩa trang liệt sỹ xã Bình Thành	34,192		34,192	
17	Trường THCS Bình Thành. Hạng mục: bó vỉa, bồn hoa	800,000	740,000	60,000	
18	Nhà văn hóa xã Bình Thành. Hạng mục: Tường rào, cổng ngõ	900,000	850,000	50,000	
19	Nâng cấp kênh mương ruộng đất thịt	372,652		372,652	
20	Đài truyền thanh xã Bình Thành. Hạng mục: Đầu tư hệ thống truyền thanh công nghệ mới	1.000,000		1.000,000	
21	Nhà tiếp nhận và trả kết quả xã Bình Thành	2.000,000		2.000,000	
22	Trụ sở HĐND và UBND xã Bình Thành. Hạng mục: Nhà xe, mái che, lối đi bê tông	1.000,000		1.000,000	
23	Trụ sở HĐND và UBND xã Bình Thành, huyện Tây Sơn. Hạng mục: Sân bê tông, bồn hoa, cây xanh, hồ phun nước	1.000,000		1.000,000	
III	Xã Bình Hòa	758,046	744,002	14,043	
	Nguồn thu tiền sử dụng đất	758,046	744,002	14,043	
1	Khu dân cư - chợ Bình Hòa (giai đoạn 2)	758,046	744,002	14,043	
C	HUYỆN TUY PHƯỚC	68.763,932	26.562,960	34.777,382	
I	Xã Phước Hưng	6.786,000	3.547,858	3.081,067	
	Nguồn thu tiền sử dụng đất	6.786,000	3.547,858	3.081,067	
1	KCH kênh mương thôn Tân Hội: Tuyến: đường liên xã đến Man Đức Thiện+ dưới nhà hàng Nam Thái	500,000	388,280	111,720	
2	Hạ tầng khu dân cư năm 2021 tại xã Phước Hưng	1.200,000	1.107,542	6,400	
3	Giao thông xã đoạn từ ĐT 636 đến UBND xã; Hạng mục: Cải tạo hoa viên, sơn vạch kẻ đường + vỉa hè	985,000	731,864	253,136	
4	Bê tông giao thông nông thôn Háo Lễ: - Tuyến: từ Cầu Háo Lễ đến nhà ông Liêm Tân Hội - Tuyến bê tông xóm 15 đến nhà ông Trần Xuân Phương + Đặng Văn Minh + Dương Văn Đông	165,000	18,884	146,116	
5	Bê tông giao thông nông thôn Tân Hội: - Tuyến: Từ nhà ông Liêm đến Hợp tác xã Phước Hưng - Tuyến: Đường liên xã đến nhà Man Đức Thiện	750,000	33,824	716,176	



3/5/21

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2022	Giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023	Kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2023 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
6	Khu trung tâm xã; Hạng mục: Đường giao thông, hệ thống thoát nước+ vỉa hè	586,000	542,670	43,287	
7	Di dời đường dây 0,4KV thuộc trạm biến áp Tây Quảng Nghiệp để mở rộng giao thông	480,000	461,523	2,632	
8	Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Các điểm dân cư xã Phước Hưng, huyện Tuy Phước	320,000	263,271	1,600	
9	Mở rộng trường tiểu học số 1 Phước Hưng (điểm Quảng Nghiệp); Hạng mục: Đền bù giải phóng mặt bằng	1.400,000	0,000	1.400,000	
10	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 từ điểm tiêu thụ công nghiệp sang khu dịch vụ thương mại xã Phước Hưng	200,000	0,000	200,000	
11	Sân nền Chợ Háo Lễ	200,000	0,000	200,000	
II	Xã Phước Quang	5.543,107	79,072	5.164,035	
	Nguồn vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ (NTM Nâng cao)	898,171	0,000	898,171	
1	Lắp đặt xây dựng điện chiếu sáng tuyến Lộc Ngãi - Tri thiện, xã Phước Quang	500,000	0,000	500,000	
2	Lắp đặt xây dựng điện chiếu sáng tuyến ĐT 636 - Tân Điền xã Phước Quang	398,171	0,000	398,171	
	Nguồn vốn ngân sách huyện	859,572	79,072	480,500	
1	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng công cộng tuyến Trung tâm xã - Lộc Ngãi	851,072	79,072	472,000	
2	Đường bê tông giao thông nông thôn. Tuyến: Ngã 3 Phường - Nhà Nguyễn Xuân	8,500	0,000	8,500	
	Nguồn thu tiền sử dụng đất	3.785,364	0,000	3.785,364	
1	Xây dựng nhà Văn hoá thôn Định Thiện Tây	300,000	0,000	300,000	
2	Xây dựng nhà Văn hoá thôn Văn Quang	700,000	0,000	700,000	
3	Xây dựng nhà Văn hoá thôn Lương Quang	700,000	0,000	700,000	
4	Nâng cấp sửa chữa, mở rộng đường giao thông tuyến Phục Thiện - Tri Thiện (đoạn tiếp theo)	885,364	0,000	885,364	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2022	Giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023	Kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2023 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
5	Thăm nhựa các tuyến đường giao thông khu dân cư khu vực sân vận hoá xã thuộc quy hoạch trung tâm xã Phước Quang	700,000	0,000	700,000	
6	Thăm nhựa tuyến đường ĐT 636 - Cống ông Chày, xã Phước Quang	500,000	0,000	500,000	
III	Xã Phước Sơn	14.176,500	8.991,109	3.458,000	
	Nguồn thu tiền sử dụng đất	14.176,500	8.991,109	3.458,000	
1	Công viên cây xanh thôn Vinh Quang 1	1.301,000	0,000	763,000	
2	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM xóm 3 Mỹ Cang (Nhà Hải-Nội xóm)	364,500	0,000	107,000	
3	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM Lộc Trung (Quán 4 Hà-xóm 14)	410,000	0,000	198,000	
4	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM thôn Phụng Sơn (X2-Cầu xóm 3)	4.057,000	2.310,793	1.746,000	
5	Hệ thống điện chiếu sáng đường Vinh Quang 1(X11 Kỳ Sơn-X12,17 VQ1)	1.000,000	381,755	378,000	
6	Mở rộng, nâng cấp đường BTXM xóm 4 Mỹ Cang(TL640-Nhà ô Thành)	1.056,000	629,970	123,000	
7	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM xóm 3 Mỹ Cang (TL640-Nhà Châu+Phụng)	972,000	725,752	100,000	
8	KCHKM tuyến Lộc Thượng (Đồng Thầy Ba-Hạ ngầm)	454,000	423,968	30,000	
9	KCHKM tuyến Mỹ Trung (Chợ Quán Cầu- Nhà ô Huấn)	666,000	652,149	13,000	
10	Tường rào, san nền trường Mầm non Phước Sơn	3.896,000	3.866,722	0,000	
IV	Xã Phước Thuận	648,000	52,383	119,667	
	Nguồn thu tiền sử dụng đất	648,000	52,383	119,667	
1	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở làm việc UBND xã giai đoạn 02	648,000	52,383	119,667	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2022	Giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023	Kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2023 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
V	Xã Phước Nghĩa	1.150,000	0,000	1.150,000	
	Nguồn vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ (NTM Nâng cao)	900,000	0,000	900,000	
1	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng công cộng tuyến từ trản Bờ Bận Xoài đến nhà ông Trộn, thôn Thọ Nghĩa, xã Phước Nghĩa	900,000	0,000	900,000	
	Nguồn vốn ngân sách huyện	250,000	0,000	250,000	
1	Nhà đa năng Trường TH Phước Nghĩa	250,000	0,000	250,000	
VI	Xã Phước Hiệp	2.341,000	1.073,182	1.265,920	
	Nguồn vốn ngân sách huyện	800,000	0,000	800,000	
1	Xây dựng tuyến đường từ gò Đới 3 thôn Luật Chánh đến giáp đường DH42 (mới)	800,000	0,000	800,000	
	Nguồn thu tiền sử dụng đất	1.541,000	1.073,182	465,920	
1	Xây dựng tường rào và nâng cấp sân trường THCS Phước Hiệp	976,000	699,408	275,306	
2	Xây dựng hệ thống thoát nước mặt đường và công viên trước UBND xã Phước Hiệp	565,000	373,774	190,614	
VII	Xã Phước Lộc	2.240,000	348,727	1.891,273	
	Nguồn vốn ngân sách huyện	2.240,000	348,727	1.891,273	
1	Xây dựng rãnh thoát nước và sửa chữa đường GTNT tuyến thôn Phong Tấn (Khu tái định cư 4,7ha)	400,000	129,639	270,361	
2	Xây dựng rãnh thoát nước và sửa chữa đường GTNT tuyến thôn Quảng Tín	300,000	0,000	300,000	
3	Xây dựng tường rào phía sau trường THCS Phước Lộc	460,000	106,296	353,704	
4	Lát gạch Block vỉa hè và xây dựng CSHT các trường. HM: khu thể thao, nhà vệ sinh, vườn cổ tích, vườn thực nghiệm sân bê tông lõi đi trường TH số 1 Phước Lộc (ĐT)	380,000	0,000	380,000	
5	Chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật vỉa hè hai bên hành lang Quốc lộ 19 đoạn trước UBND xã	700,000	112,792	587,208	
VIII	Xã Phước An	24.675,574	9.471,056	10.555,560	
	Nguồn vốn ngân sách huyện	5.540,700	1.056,555	3.596,682	
1	BTXM nông thôn thôn Ngọc Thạnh 2 năm 2020	60,200	26,003	34,197	
2	BTXM nông thôn thôn An Hòa 1 năm 2020	18,300	12,196	6,095	
3	BTXM nông thôn thôn An Sơn 2 năm 2020	86,200	47,289	38,911	
4	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ UBND xã đến cầu Cà Bộ	2.818,500	0,000	2.500,000	
5	Sửa chữa, mở rộng, nâng cấp tuyến đường từ cầu Cà Bộ đến Ngõ Đình	2.234,000	971,067	702,479	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2022	Giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023	Kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2023 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
6	Đường BTXM giao thông nông thôn thôn An Hòa 1 năm 2021	123,900	0,000	123,900	
7	Đường BTXM giao thông nông thôn thôn An Hòa 2 năm 2021	20,100		20,100	
8	Đường BTXM giao thông nông thôn thôn An Sơn 2 năm 2021	23,900		22,000	
9	Đường BTXM giao thông nông thôn thôn Ngọc Thanh 1 năm 2021	31,600		25,000	
10	KCHKM tuyến mương máng xuống cầu cây đuôi	124,000		124,000	
	Nguồn thu tiền sử dụng đất	19.134,874	8.414,501	6.958,878	
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ cầu Quán Cầm đến Ngõ Nhân	5.801,828	3.656,512	81,313	
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Cụm công nghiệp Phước An đến UBND xã	1.240,694	951,812	100,000	
3	Xây dựng kè taly từ cầu Quán Cầm đến cầu Máng Đại Hội	700,000	520,295	100,000	
4	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ UBND xã đến cầu Cà Bộ	5.078,500	1.199,857	3.859,856	
5	Sửa chữa, mở rộng, nâng cấp tuyến đường từ cầu Cà Bộ đến Ngõ Đình	3.880,000	1.821,199	949,228	
6	Tuyến điện chiếu sáng công cộng từ UBND xã Phước An đến đường nhựa Bình Sơn - giáp QL1A	475,852	127,436	100,000	
7	Thiết bị Đài truyền thanh xã	165,000	137,390	5,000	
8	BTXM từ ngõ Đông đến đường Trạm Cát thôn An Sơn	81,000	0,000	76,896	
9	Xây dựng hạ tầng điểm dân cư năm 2020 tại xã Phước An (Khu K6 - An Hòa 1)	472,000	0,000	465,272	
10	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu tái định cư tại xã Phước An phục vụ đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2022, đoạn qua địa phận huyện Tuy Phước	350,000	0,000	331,313	
11	Lắp đặt cán cở Tổ quốc dọc các tuyến đường chính xã Phước An (Quốc lộ 19C, đường rẽ nhánh từ Quốc lộ 19C đi UBND xã Phước An)	80,000	0,000	80,000	
12	Sửa chữa tường rào Nghĩa trang Liệt sĩ	60,000	0,000	60,000	
13	Giải phóng mặt bằng công trình Trạm y tế xã	450,000	0,000	450,000	
14	Di dời các trụ điện hạ áp đoạn từ Cầu Quán Cầm đến Ngõ Nhân	300,000	0,000	300,000	
IX	Xã Phước Thành	2.651,000	1.253,620	1.285,076	
	Nguồn vốn ngân sách huyện	2.394,000	1.253,620	1.090,076	
1	BTXM từ mương Hoàn Cầu đi xóm 1 thôn Bình An 1	1.047,000	374,833	672,167	
2	Nâng cấp sửa chữa tuyến đường từ KDC xóm 1 thôn Bình An 1 đi Hóc Công	520,000	171,176	348,824	
3	Nâng cấp mở rộng đường BTXM liên xã đoạn từ Bàu Định đến giáp xã Phước An	827,000	707,611	69,085	
	Nguồn thu tiền sử dụng đất	257,000	0,000	195,000	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2022	Giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023	Kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2023 tiếp tục thực hiện	Ghi chú
1	Xây dựng, nâng cấp vỏ mộ Nghĩa trang liệt sỹ	257.000		195.000	
X	Thị trấn Diêu Trì	7.108,751	322,313	6.786,424	
	Nguồn thu tiền sử dụng đất	7.108,751	322,313	6.786,424	
1	Sửa chữa, nâng cấp đường Trần Cao Vân	4.132,127	245,702	3.886,425	
2	Thảm nhựa tuyến đường Trần Cao Vân và các nhánh rẽ	100,000		100,000	
3	Nâng cấp tuyến đường Tăng Bạt Hổ (giai đoạn 2)	1.716,624	11,356	1.705,255	
4	Xây dựng hệ thống thoát nước đoạn từ cầu Trường đến cầu Chang (Luật Lễ)	500,000		500,000	
5	KCH kênh mương tuyến từ Trạm Bơm Biền Chức đến đường bê tông bờ nhự	200,000	65,255	134,745	
6	Xây dựng tường rào, cổng ngõ, nhà để xe trụ sở CA thị trấn Diêu Trì	460,000	0,000	460,000	
XI	Thị trấn Tuy Phước	1.444,000	1.423,640	20,360	
	Nguồn vốn ngân sách huyện	1.444,000	1.423,640	20,360	
1	Đầu tư nâng cấp, mở rộng đường Biên Cương, thị trấn Tuy Phước	1.444,000	1.423,640	20,360	